

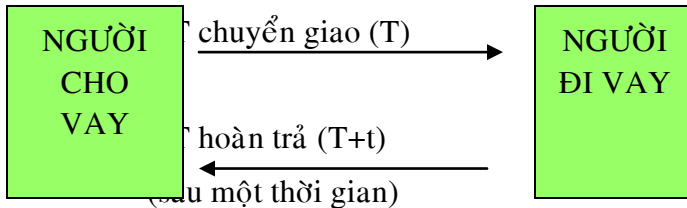
## CHƯƠNG 3

### TÍN DỤNG

#### I. Khái niệm và đặc điểm tín dụng (TD):

##### 1. Khái niệm:

Sự vận động của TD biểu hiện qua sơ đồ:



Trong đó  $t$  là tiền lãi (lợi tức TD).

→ Các khái niệm:

- TD là sự vận động vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu.
- TD là sự vay mượn giữa người đi vay và người cho vay, trên cơ sở thỏa thuận về thời gian nợ và tiền lãi.
- TD là sự chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ người sở hữu sang người sử dụng trong một khoản thời gian và với một khoản chi phí nhất định.

##### 2. Đặc điểm

- Chỉ chuyển nhượng quyền sử dụng, không làm thay đổi quyền sở hữu vốn.
- Thông thường, quyền sử dụng vốn được chuyển nhượng có thời hạn.
- Chủ sở hữu vốn được hưởng lợi tức TD.

#### III. Các hình thức TD cơ bản

##### 1. TD thương mại (TDTM)

- Khái niệm: TDTM là quan hệ TD giữa các nhà SXKD được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá.
- Đặc điểm của TDTM:
  - + Cho vay dưới hình thức hàng hoá. Khi tới hạn, nợ được hoàn trả dưới hình thức tiền tệ.
  - + Chủ thể tham gia quan hệ TD là các nhà SXKD.
  - + Sự vận động và phát triển của TDTM phù hợp với quá trình phát triển của SX và lưu thông hàng hoá (đồng biến).

- Công cụ của TDTM là kỳ phiếu thương mại hay còn gọi là thương phiếu (Commercial paper, Bill of exchange).  
Thương phiếu (TP) là chứng chỉ có giá ghi nhận lệnh yêu cầu thanh toán hay cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.
- TP có 3 tính chất quan trọng:
  - + Tính trừu tượng:
    - Trên TP không ghi nguyên nhân đưa đến quan hệ TD cũng như cách tính toán mức nợ TD phát sinh.
  - + Tính bắt buộc:
 

Khi TP đến hạn thanh toán, người nhận nợ không được viện bất kỳ lý do gì để không thanh toán nợ hoặc trì hoãn việc trả nợ (thanh toán không điều kiện).
  - + Tính lưu thông:
 

Trong thời gian TP chưa đến hạn thanh toán, nó có thể được chuyển nhượng giữa các thể nhân, pháp nhân; hoặc đem đến NHTM để chiết khấu; hoặc NHTM đem đến NHTW để tái chiết khấu.

Tuy nhiên, người sở hữu TP muốn chuyển nhượng cho người khác phải thực hiện thủ tục “ký hậu” chuyển nhượng trên mặt sau của nó.

Khi đó, người cuối cùng giữ TP sẽ là người được hưởng số tiền ghi trên TP.

Nhờ thủ tục ký hậu, khi TP bị từ chối trả tiền, người cuối cùng giữ TP có cơ sở pháp lý để truy đòi người đã ký chuyển nhượng TP cho mình. Người bị truy đòi lại truy đòi tiếp ...

Ghi chú:

Chiết khấu TP là một nghiệp vụ TD ngắn hạn, trong đó khách hàng chuyển nhượng TP chưa đến hạn thanh toán cho NHTM để nhận một số tiền bằng mệnh giá TP trừ lãi chiết khấu và hoa hồng phí. Khi đến hạn thanh toán, NH sẽ tiến hành thu nợ ở con nợ (người bị ký phát nếu là hối phiếu, hoặc người phát hành nếu là lệnh phiếu).

Chiết khấu TP không thuần túy là hành vi mua bán TP, vì nếu NH không đòi nợ được ở con nợ thì có thể quay lại đòi nợ ở người xin chiết khấu trước đây, hoặc bất kỳ ai có tham gia vào việc chuyển nhượng TP trước người xin chiết khấu. Như vậy, chiết khấu TP là một hợp đồng được phép truy đòi.

- Phân loại thương phiếu (TP):
  - Căn cứ vào người lập, TP được chia thành:

- + Hối phiếu (HP): là chứng chỉ có giá do người ký phát lập yêu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.
- + Lệnh phiếu (LP): là chứng chỉ có giá do người phát hành lập cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.
- Ghi chú:
  - \* Người ký phát: là người lập và ký tên phát hành HP, cụ thể là người bán, chủ nợ.
  - \* Người bị ký phát: là người có trách nhiệm thanh toán số tiền ghi trên HP, cụ thể là người mua, con nợ.
  - \* Người phát hành: là người lập và ký tên phát hành LP, cụ thể là người mua, con nợ.
  - \* Người thụ hưởng: là người có tên trên TP và được nhận thanh toán số tiền ghi trên TP, hoặc người cuối cùng nhận chuyển nhượng TP.
- \* Chấp nhận HP:
  - HP do người ký phát lập yêu cầu người bị ký phát trả một số tiền, do đó người bị ký phát phải thực hiện thủ tục “chấp nhận” nếu họ thật sự có nợ.
  - Chấp nhận HP là sự cam kết trả tiền của người bị ký phát, được thực hiện bằng cách người bị ký phát ghi trên HP: chấp nhận, số tiền chấp nhận, ngày ký chấp nhận, ký tên.
- Phân loại hối phiếu:
  - + HP trả tiền ngay: gắn với mua bán trả tiền ngay. Người bị ký phát trả tiền khi có yêu cầu (khi thấy HP).
  - + HP có kỳ hạn: gắn với mua bán chịu. Người bị ký phát lập thủ tục chấp nhận khi thấy HP và sẽ trả tiền khi HP đến hạn thanh toán.
- - Tác dụng của TDTM:
  - + Tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình mua bán hàng hóa, qua đó phát triển SXKD.
  - + Tham gia điều tiết vốn thừa thiếu giữa các nhà SXKD.
  - + Góp phần tiết kiệm tiền nhờ tính chất lưu thông của thương phiếu.
- Hạn chế của TD thống mại:
  - + Quy mô TD thường là nhỏ.
  - + Thời hạn TD thường là ngắn (không thể bán chịu trong thời hạn quá lâu sẽ ảnh hưởng đến luân chuyển vốn của người bán).
  - + Phương hướng TD hẹp (người mua phải có nhu cầu về giá trị sử dụng của hàng hoá bán chịu).

+ Hạn chế về phạm vi: TDTM chỉ xảy ra giữa các DN tín nhiệm lẫn nhau.

## 2. Tín dụng ngân hàng (TDNH):

- Khái niệm: TDNH là quan hệ TD giữa NH với các thể nhân, pháp nhân khác. Quan hệ TDNH thể hiện qua khâu huy động vốn và cho vay vốn.

- Đặc điểm:

- + Đối tượng TD: vốn bằng tiền.
- + Chủ thể TD: NH và các thể nhân, pháp nhân trong nền KT.
- + Sự vận động của TDNH không hoàn toàn phù hợp với quy mô phát triển của SX và lưu thông hàng hoá. Đặc điểm này xuất phát từ ngoài việc đáp ứng NH nhu cầu vốn để SX và lưu thông hàng hóa, TDNH còn cho vay vốn đáp ứng nhiều nhu cầu khác của KT và đời sống.

- Phân loại:

+ Căn cứ thời hạn TD, có:

- \* TD ngắn hạn (không quá 1 năm).
- \* TD trung hạn (trên 1 năm đến 5 năm).
- \* TD dài hạn (trên 5 năm).

+ Căn cứ mục đích sử dụng vốn, có:

- \* TD phục vụ SX lưu thông hàng hóa, chia thành TD vốn lưu động và TD vốn cố định.
- \* TD tiêu dùng.

- Ưu điểm của TDNH:

- + Nhờ vào việc huy động vốn mà NH tích lũy được nguồn vốn dồi dào đủ sức cho vay với quy mô vốn lớn.
- + Nhờ cơ cấu nguồn vốn của NH đa dạng (nguồn vốn chủ sở hữu; nguồn vốn vay; nguồn vốn tiền gửi với các kỳ hạn khác nhau) nên thời hạn cho vay của TDNH cũng rất đa dạng (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn).
- + Nhờ vốn TD là tiền, nên TDNH có thể đầu tư vào bất cứ lĩnh vực KD nào.
- Với các ưu điểm trên và với ưu thế về mạng lưới, sự đa dạng về nghiệp vụ hoạt động đã làm cho TDNH trở thành hình thức TD chủ đạo trong hệ thống TD.

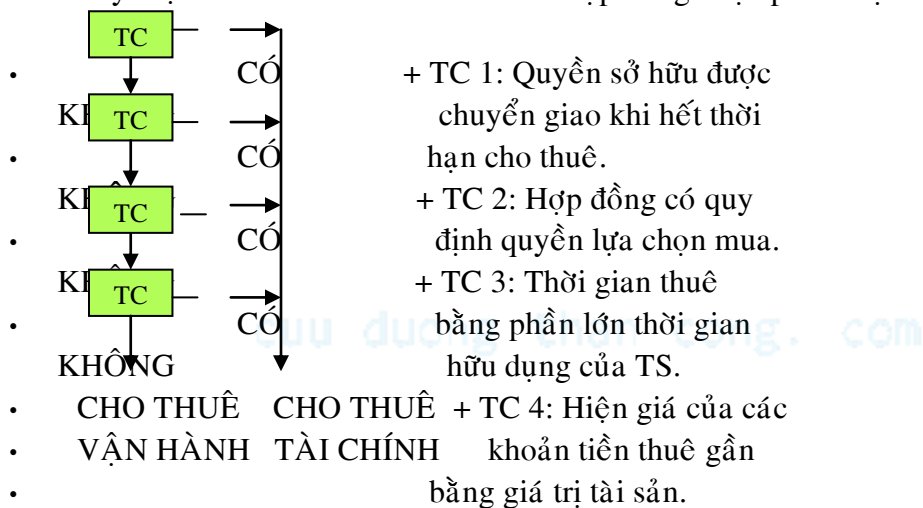
## 3. TD nhà nước (TDNN)

- - Khái niệm: TDNN là quan hệ TD giữa nhà nước và các chủ thể trong và ngoài nước.
- - TDNN thể hiện bằng việc nhà nước vay nợ qua phát hành các chứng từ có giá (công trái, trái phiếu, tín phiếu), hoặc qua các hiệp định vay nợ với chính phủ và các tổ chức quốc tế.
- - TDNN góp phần giải quyết tình trạng NSNN mất cân đối tạm thời (thu chưa kịp đáp ứng nhu cầu chi) và đáp ứng nhu cầu chi đầu tư phát triển của NSNN.

#### 4. Tín dụng thuê mua (Cho thuê tài chính - CTTC):

- Thỏa thuận cho thuê gồm 2 hình thức: cho thuê vận hành (operating lease) và cho thuê TC (finance lease).
- CTTC là một hoạt động TD trung và dài hạn thông qua việc cho thuê tài sản, trong đó hợp đồng cho thuê phải đảm bảo yêu cầu chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản từ bên cho thuê sang bên đi thuê.
- Trong thực tế, sự phân định giữa CTTC và cho thuê vận hành không có ranh giới rõ rệt vì khó xác định thế nào là chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích.

- Để giải quyết khó khăn trên, theo Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IASB), nếu bất kỳ một tiêu chuẩn nào là “CÓ” thì hợp đồng được phân loại là CTTC:



Ví dụ 1: (Ta ở VN)

DNA lựa chọn thiết bị X.

DNA đề nghị Cty CTTC mua thiết bị X để cho DNA thuê.

Giá thiết bị X: 100.000 USD.

Thời hạn sử dụng ước tính: 10 năm.

Thời hạn thuê: 6 năm.

Cuối hợp đồng thuê, DNA được lựa chọn:

- Mua thiết bị X với giá 10.000 USD hoặc

- Trả thiết bị X cho Cty CTTC.

Thông thường DNA chọn mua thiết bị X.

VD 2: Công ty CTTC cho DNA thuê tài sản trị giá 37.900.000đ, lãi suất 10% năm, thời hạn 5 năm. Cuối mỗi năm, DNA phải trả một khoản tiền thuê đều nhau là X đồng. Cuối hợp đồng, tài sản thuê thuộc quyền sở hữu của DNA.

$$\frac{X}{(1+10\%)^1} + \frac{X}{(1+10\%)^2} + \dots + \frac{X}{(1+10\%)^5} = 37.900.000$$

$$\Rightarrow X = 9.997.924 \approx 10.000.000$$

**BẢNG PHÂN TÍCH HẠCH TOÁN SỐ 1**

ĐỊNH KỲ (1)	TS NỢ ĐẦU KỲ (2)	TIỀN THANH TOÁN (3)	LÃI (4)	GỐC (5)	TS NỢ CÒN LẠI (6)
1	37.900.000	10.000.000	3.790.000	6.210.000	31.690.000
2	31.690.000	10.000.000	3.169.000	6.831.000	24.859.000
3	24.859.000	10.000.000	2.486.000	7.514.000	17.345.000
4	17.345.000	10.000.000	1.735.000	8.265.000	9.080.000
5	9.080.000	10.000.000	920.000	9.080.000	/
CỘNG	/	50.000.000	12.100.000	37.900.000	/

- Theo bảng phân tích hạch toán số 1, lãi được tính trên số dư vốn tín dụng (TS nợ còn lại).
- Ta có thể lập bảng phân tích hạch toán theo phương pháp tính lãi trên số vốn gốc đã hoàn trả.

**BẢNG PHÂN TÍCH HẠCH TOÁN SỐ 2**

ĐỊNH KỲ (1)	TIỀN THANH TOÁN (2)	GỐC (3)	TS NỢ CÒN LẠI (4)	SỐ NĂM CHỊU LÃI (5)	LÃI (6)
1	10.000.000	9.090.000	28.810.000	1	910.000
2	10.000.000	8.260.000	20.550.000	2	1.740.000
3	10.000.000	7.510.000	13.040.000	3	2.490.000
4	10.000.000	6.830.000	6.210.000	4	3.170.000
5	10.000.000	6.210.000	/	5	3.790.000
CỘNG	50.000.000	37.900.000	/	/	12.100.000

Ghi chú:

\* Vốn gốc được hoàn trả cuối năm 1 là:

$$10.000.000/(1+10\%)^1 = 9.090.000$$

$$\rightarrow \text{Lãi} = 10.000.000 - 9.090.000 = 910.000$$

- (# 9.090.000 x 10% = 909.000)

\* Vốn gốc được hoàn trả cuối năm 2 là:

$$10.000.000/(1+10\%)^2 = 8.260.000$$

$$\rightarrow \text{Lãi} = 10.000.000 - 8.260.000 = 1.740.000$$

- (# 8.260.000 [(1+10%)<sup>2</sup>-1] = 1.734.600)

\* Vốn gốc được hoàn trả cuối năm 3 là:

- $10.000.000/(1+10\%)^3 = 7.510.000$

- $\rightarrow \text{Lãi} = 10.000.000 - 7.510.000 = 2.490.000$

- (# 7.510.000 [(1+10%)<sup>3</sup>-1] = 2.485.000)...

VD 4: Công ty CTTC cho DNA thuê TS trị giá 40.000 USD; thời gian cho thuê 3 năm; lãi suất 10% năm; tiền thuê trả vào đầu mỗi năm; tiền thuê năm sau bằng 1,1 lần tiền thuê năm trước; giá bán TS ở cuối hợp đồng thuê 13.310 USD. Hãy tính tiền thuê của từng năm và lập bảng phân tích hạch toán với lãi tính trên TS nợ còn lại.

## CHƯƠNG 4

### LÃI SUẤT

#### • I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI LÃI SUẤT

- **1. Khái niệm lợi tức và lãi suất**

- Sự vận động của tín dụng được biểu hiện qua công thức  $T - T'$ , trong đó
- $T' = T + t$ .
- T: Số tiền vốn cho vay ban đầu.
- $T'$ : Số tiền người cho vay nhận lại sau một thời gian nhất định.
- t: Lợi tức.

—> Khái niệm lợi tức:

- Ở góc độ người cho vay, lợi tức là số tiền vượt hơn số vốn đầu tư ban đầu sau một khoảng thời gian nhất định.
- Ở góc độ người đi vay, lợi tức là số tiền người đi vay phải trả cho người cho vay để được sử dụng vốn trong một khoảng thời gian nhất định.
- Lãi suất (interest rate) là % giữa lợi tức phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định (năm, quý, tháng, ngày) so với số vốn đầu tư ban đầu.
- Các khái niệm khác:
- - LS là giá cả mà người đi vay phải trả cho việc sử dụng vốn của người cho vay trong một khoảng thời gian nhất định.
- - LS là chi phí cơ hội của việc sử dụng tiền trong một khoảng thời gian.

- **2- Phân loại lãi suất:**

- Lãi suất danh nghĩa (nominal interest rate - NIR) là lãi suất người đi vay phải thanh toán cho người cho vay. Nó là LS ghi trên hợp đồng tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu Kho bạc nhà nước, công trái ...
  - Lãi suất thực (real interest rate-RIR):
    - + Ở góc độ người cho vay, lãi suất thực là lãi suất phản ánh chính xác tiền lãi thực tế mà người cho vay nhận được sau khi loại trừ yếu tố lạm phát.
- LS thực = LS danh nghĩa - tỉ lệ LP
- |       |   |    |   |       |
|-------|---|----|---|-------|
| + 3%  | = | 9% | - | 6%    |
| + 11% | = | 9% | - | (-2%) |
| - 1%  | = | 9% | - | 10%   |
- Để duy động được tiền gửi, các NH cần thực hiện chính sách LS thực dương.
- + Ở góc độ người đi vay, LS thực là chi phí thực tế của việc vay tiền so với số vốn thực tế sử dụng.
  - LS chiết khấu: là LS NHTM áp dụng khi cho khách hàng vay dưới hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán.



- LS tái chiết khấu: là LS NHTW áp dụng khi cho các NHTM vay dưới hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán.
- LS liên NH: là LS cho vay giữa các NHTM trên thị trường liên NH.
- LS cơ bản là LS được các NHTM sử dụng để xây dựng LS kinh doanh. Mỗi quốc gia có cách quy định LSCB khác nhau:
  - + Ở Việt Nam, LSCB do NH Nhà nước quy định ( vd: nếu LSCB 7% năm thì LS kinh doanh không được vượt quá 150%, tức là 10,5% năm).
  - + Ở Nhật, LSCB do NHTW quy định, nó là LS cho vay thấp nhất.
  - + Ở Singapore, LSCB là LS liên NH.
  - + Ở Mỹ, LSCB là LS tái chiết khấu của FED ...

## II- Phương pháp xác định lãi suất:

### 1- Phương pháp tính lãi:

#### - **Tính lãi đơn:**

$$FV = PV (1 + n.i)$$

Trong đó:

FV: Giá trị đạt được khi đáo hạn.

PV: Tiền gốc ban đầu.

n: Số kỳ hạn.

i: Lãi suất trong 1 kỳ hạn.

- **Tính lãi kép:** là phương pháp tính lãi trong đó lãi kỳ này được nhập vào vốn để tính lãi kỳ sau.

**n**

$$FV_n = PV (1+i)^n$$

Trong đó:

FV<sub>n</sub>: Giá trị đạt được sau n kỳ.

PV: Tiền gốc ban đầu (GT hiện tại).

i: LS trong 1 kỳ hạn.

n: Số kỳ hạn.

### • 2- Hiện giá (present value):

- $$FV$$
- $$PV$$
- $$(1+i)^n$$
- PV: Hiện giá (GT hiện tại).
- FV: GT tương lai.
- i: Lãi suất trong 1 kỳ hạn.

- n: Số kỳ hạn.
- Trường hợp LS không cố định:
  - $$FV$$
  - $PV$
  - $(1+i_1)(1+i_2)(1+i_3) \dots (1+i_n)$
- 3- Lãi suất hoàn vốn:
  - Là loại lãi suất làm cân bằng hiện giá của các khoản thu nhận được từ 1 công cụ nợ với giá trị hiện tại của nó.  
Giới thiệu một số công cụ nợ:  
Căn cứ vào cách thức trả lãi và tiền gốc, có thể chia các công cụ nợ thành 4 loại: nợ đơn, trái phiếu chiết khấu, trái phiếu coupon và nợ thanh toán cố định.

- - **Nợ đơn (Simple loan):**

- Người đi vay trả cho người cho vay 1 lần gồm tiền gốc cộng với tiền lãi khi đáo hạn.

- - **Trái phiếu chiết khấu (TPCK):**

- Người đi vay trả cho người cho vay khi đáo hạn một khoản tiền bằng đúng mệnh giá của trái phiếu.

- $\rightarrow i^* = \frac{F - P}{P}$
- $P$
- Trong đó:
- $i^*$ : LS hoàn vốn của TPCK có thời hạn
- 1 năm.
- F: Mệnh giá TP.
- P: Giá hiện hành của TP.
- Nếu TPCK có thời hạn n năm:
- $$P = \frac{F}{(1+i^*)^n} \rightarrow i^* = \sqrt[n]{\frac{F}{P}} - 1$$
- $(1+i^*)^n$
- $P$

- - **Trái phiếu coupon**

- Hàng kỳ, trái chủ nhận được một khoản tiền lãi. Khi trái phiếu đáo hạn, trái chủ nhận được tiền lãi của kỳ cuối và vốn gốc.

- Lãi suất coupon được xác định bằng số tiền lãi thanh toán theo định kỳ chia cho mệnh giá trái phiếu.

- Khái quát:

$$P = \frac{C}{(1+i^*)} + \frac{C}{(1+i^*)^2} + \dots + \frac{C}{(1+i^*)^n} + \frac{F}{(1+i^*)^n}$$

- Trong đó:
- P: Giá hiện hành của TP coupon.
- C: Tiền lãi theo định kỳ.
- F: Mệnh giá TP coupon.
- n: Số năm đáo hạn.
- Giải phương trình trên ta tìm được LS hoàn vốn  $i^*$ .

#### • - Nợ thanh toán cố định:

- Khi vay dài hạn, ở mỗi kỳ (tháng, quý, năm ...), người đi vay phải trả một khoản tiền gồm gốc và lãi theo 2 cách:
- + Cách 1: Gốc được phân bổ đều cho mỗi kỳ hạn, lãi tính trên số dư nợ hoặc theo nợ gốc hoàn trả trong kỳ.
- + Cách 2: Gốc và lãi được phân bổ đều cho các kỳ hạn. Đây là trường hợp nợ thanh toán cố định.
- Nếu gọi P là số tiền cho vay ban đầu, F là số tiền trả cố định hàng năm (gồm gốc và lãi), n là số năm đáo hạn, ta có:
- $$P = \frac{F}{(1+i^*)} + \frac{F}{(1+i^*)^2} + \dots + \frac{F}{(1+i^*)^n}$$
- Giải phương trình trên ta tìm được LS hoàn vốn  $i^*$ .

#### 4- Tỷ suất lợi tức trái phiếu (Rate of return):

- VD: Ông A chi 1.000 USD mua TP coupon kỳ hạn 10 năm, mệnh giá (giá danh nghĩa) 1.000 USD, LS coupon 8% năm.
- Sau 1 thời gian, LS thị trường TP tăng hơn 8%, dẫn đến giá hiện hành TP thấp hơn 1.000 USD (VD là 800 USD).
- Ở góc độ người mua TP của ông A:
- $LS \text{ hiện hành} = C/P = 80/800 = 10\% > LS \text{ danh nghĩa (LS coupon)}$ .

Tuy nhiên, LS danh nghĩa và LS hiện hành vẫn chưa đo lường hết hiệu quả của vốn đầu tư do giá hiện hành của TP có thể tăng, giảm.  
Chỉ tiêu tỷ suất lợi tức TP xác định tỷ lệ sinh lợi nhà đầu tư nhận được khi giữ TP đến khi bán ra. Chỉ tiêu này được quyết định bởi lợi tức TP và chênh lệch lời lỗ mua bán TP.

$$R = \frac{C}{P_t} + \frac{P_{t+1} - P_t}{P_t}$$

Trong đó:

R: Tỷ suất lợi tức.

C: Tiền lãi tính theo LS danh nghĩa.

P<sub>t</sub>: Giá TP ở thời điểm t.

P<sub>t+1</sub>: Giá TP ở thời điểm t+1.

VD: Ông A chi 1.000 USD mua TP coupon có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 1.000 USD, LS coupon 8% năm. Sau 1 năm ông A bán TP.

## CHƯƠNG 5 CUNG VÀ CẦU TIỀN TỆ

### I. LÝ THUYẾT VỀ CẦU TIỀN TỆ

- Các chủ thể trong nền KT cần tiền để đầu tư và tiêu dùng.
  - + Nhu cầu tiền để đầu tư: DN cần tiền để SX-KD; cá nhân sử dụng tiền cho việc đầu tư sinh lợi; nhà nước sử dụng tiền cho các nhu cầu chi đầu tư phát triển ...
  - + Nhu cầu tiền giành cho tiêu dùng:
    - DN, cá nhân cần tiền để mua sắm HH-DV, thanh toán nợ, dự phòng; nhà nước cần tiền để đáp ứng các nhu cầu chi thường xuyên, chi trả nợ ...

- Các lý thuyết về cầu tiền tệ:

#### 1. Quy luật lưu thông tiền tệ của K.Marx

Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông phụ thuộc vào tổng giá cả hàng hóa và tốc độ lưu thông tiền tệ.

$$K_c = H / V$$

- K<sub>c</sub>: Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.
- H: Tổng giá cả hàng hóa.
- V: Tốc độ lưu thông tiền tệ (số vòng lưu thông của tiền tệ trong một thời gian nhất định).

- Nếu gọi **Kt** là khối lượng tiền thực có trong lưu thông thì yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ là phải đảm bảo quan hệ cân đối giữa **Kt** và **Kc**. Những trường hợp vi phạm quy luật là:
- $K_t > K_c$  : thừa tiền.
- $K_t < K_c$  : thiếu tiền.

## 2. Thuyết số lượng tiền tệ của I.Fisher

$$M.V = P.Q$$

(Tổng khối lượng tiền lưu hành) (Tổng giá cả HH-DV chi trả) tham gia giao dịch -  
Mức thu nhập danh nghĩa)

Trong đó:

M: Tổng khối lượng tiền lưu hành.

V: Tốc độ lưu hành của tiền trong lưu thông.

P: Mức giá trung bình.

Q: Tổng lượng HH-DV được trao đổi.

Fisher cho rằng V bất biến trong thời gian ngắn vì nó phụ thuộc vào thói quen của cá nhân trong giao dịch.

Do đó, khi M tăng, M.V tăng, P.Q tăng.

Do Q bất biến trong thời gian ngắn nên P tăng.

Và ông kết luận: mức giá cả hàng hóa biến động tùy thuộc số lượng tiền tệ trong lưu thông.

## II. CÁC KHỐI TIỀN TRONG LƯU THÔNG

- 1. Các loại tiền tệ trong nền KT hiện đại
- Theo trình tự “tính lỏng” (biểu hiện cho khả năng dễ chuyển sang tiền mặt nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch) từ cao đến thấp, các loại tiền trong nền kinh tế hiện đại bao gồm:
  - - Tiền có tính lỏng cao, gồm 2 loại:
    - + **Tiền pháp định**, gồm các loại tiền giấy, tiền kim loại do nhà nước phát hành. Tiền pháp định còn gọi là tiền mặt, tiền NHTW, tiền của nhà nước. Nó có tính lỏng cao nhất vì đáp ứng ngay nhu cầu giao dịch, song việc nắm giữ loại tiền này không sinh lợi.
  - + Tiền gửi không kỳ hạn (TG thanh toán): có tính lỏng thấp hơn tiền pháp định vì phải qua một số thủ tục thanh toán khi thực hiện giao dịch, song người sở hữu nó được sử dụng những dịch vụ thanh toán qua NH và được hưởng lãi do NH chi trả.

- Các loại tiền tài sản như tiền gửi tiết kiệm của công chúng; tiền gửi có kỳ hạn của các cá nhân, tổ chức XH, DN tại các NH; tài khoản tiền gửi ở thị trường tiền tệ; các chứng từ nợ được mua bán trên thị trường tiền tệ (như tín phiếu kho bạc nhà nước, thương phiếu ...). Gọi là tiền tài sản vì đây là loại tài sản được người sở hữu nắm giữ như một hình thức đầu tư sinh lợi, song chúng lại có khả năng hoán chuyển linh hoạt sang tiền mặt trong một thời gian ngắn.

## 2. Phép đo tổng lượng tiền trong nền kinh tế hiện đại

Xếp theo trình tự từ hẹp đến rộng, khối tiền trong nền kinh tế được chia thành các bộ phận:

- Khối M1 (tiền theo nghĩa hẹp) gọi là tiền giao dịch bao gồm:
  - + Tiền giấy, tiền kim loại do NHTW phát hành.
  - + Tiền gửi thanh toán.
- Khối M2 (tiền theo nghĩa rộng), bao gồm:
  - + Khối M1.
  - + Các loại tiền tài sản.
- III. Các chủ thể cung ứng tiền cho nền kinh tế
- Ngày nay, việc cung ứng tiền chủ yếu được thực hiện bởi NHTW và hệ thống NH trung gian. NHTW phát hành tín tệ (tiền giấy và tiền kim loại). Hệ thống NH trung gian cung ứng bút tệ (tiền gửi không kỳ hạn). Ngoài ra, nhà nước và các DN cũng được coi là các chủ thể cung ứng tiền cho nền kinh tế, vì đây là các chủ thể phát hành các chứng từ nợ như tín phiếu kho bạc nhà nước, thương phiếu ...

### 1. Ngân hàng trung ương với việc cung ứng tiền tệ:

- NHTW là cơ quan độc quyền phát hành tiền giấy và tiền kim loại vào lưu thông.
- NHTW thực hiện việc phát hành tiền qua 4 kênh (ngõ):
- - Phát hành qua kênh ngân sách nhà nước (kênh chính phủ):
 

Trong trường hợp NSNN bị thâm hụt, sau khi tìm cách tăng thu, giảm chi mà vẫn chưa cân đối được NS thì chính phủ phải vay tiền theo các cách: vay của dân thông qua việc phát hành tín phiếu và trái phiếu KBNN; vay của nước ngoài; vay của NHTW.

Khi chính phủ vay của công chúng thì không ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ. Khi chính phủ vay của nước ngoài thì mức cung tiền tệ tăng lên, vì những tài sản vay (ngoại tệ mạnh, vàng ...) khi đưa về nước phải gửi ở NHTW để chuyển thành nội tệ. Khi chính phủ vay của NHTW thì lượng tiền trong lưu thông sẽ tăng lên. Chính phủ muốn vay tiền của NHTW cũng phải đem tài sản đến cầm thế (vàng, ngoại tệ mạnh, chứng khoán ...).

Khi NHTW cho chính phủ vay có các tài sản cầm thế đầy đủ, ta gọi đó là nghiệp vụ phát hành tiền gián tiếp (phát hành tiền thanh khiết). Trường hợp chính phủ vay mà không có tài sản cầm thế đầy đủ thì gọi đó là nghiệp vụ phát hành tiền trực tiếp. Khi đó lượng tiền tăng thêm trở nên dư thừa, giá cả sẽ leo thang.

- Phát hành tiền qua kênh NH trung gian (kênh tín dụng):

- Khi NHTG thiếu tiền để đáp ứng nhu cầu chi trả hoặc cho vay, NHTG có thể giải quyết bằng các cách: bán chứng khoán hoặc tài sản NH đang có; phát hành chứng khoán riêng của NH (kỳ phiếu NH, trái phiếu NH); vay của các NHTG và các tổ chức tài chính khác; vay của NHTW. Khi NHTW cho NHTG vay, tiền sẽ thông qua NHTG để đi vào lưu thông. Nếu các khoản vay này có tài sản cầm thế đầy đủ thì đây là nghiệp vụ phát hành tiền gián tiếp.

- - Phát hành tiền qua kênh thị trường tiền tệ (thị trường mở – open market):
- NHTW có thể phát hành tiền vào lưu thông bằng nghiệp vụ mua các chứng khoán ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, NHTW có thể thu hẹp khối tiền cung ứng bằng nghiệp vụ bán chứng khoán. Phát hành tiền bằng nghiệp vụ mua chứng khoán là nghiệp vụ phát hành tiền gián tiếp bởi vì tiền tăng thêm trong lưu thông được cân đối bởi lượng chứng khoán NHTW mua vào.

Đây là cách phát hành tiền phổ biến nhất ở các nước có thị trường tài chính phát triển vì nó khắc phục được tính kém linh hoạt khi phát hành tiền qua kênh các NHTG (NHTW không thể bắt buộc các NHTG phải vay tiền của NHTW).

- Phát hành tiền qua kênh thị trường hối đoái:

Bằng nghiệp vụ mua hoặc bán ngoại hối (ngoại tệ mạnh, vàng ...), NHTW có thể làm gia tăng hoặc thu hẹp khối tiền cung ứng cho nền kinh tế.

2. Ngân hàng trung gian với việc cung ứng tiền tệ:

- Các ngân hàng trung gian cung ứng cho nền kinh tế bút tệ thông qua cơ chế tín dụng tạo tiền. Giải thích và ví dụ minh họa:
- - Nhờ nhận tiền gửi mà NHTG có nguồn vốn để cho vay. Nhưng khi cho vay và thực hiện chức năng trung gian thanh toán, các NHTG lại có thể tạo ra một lượng tiền gửi không kỳ hạn (bút tệ) lớn gấp nhiều lần so với số tiền gửi ban đầu.

- Trong điều kiện lý tưởng, ta có các công thức:

- $$\text{Hệ số} = \frac{1}{\text{tạo tiền}}$$
 Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- $$\text{Tổng TG} = \text{TG} \times \text{Hệ số}$$

- mở rộng      ban đầu      tạo tiền

Ghi chú:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTW quy định, nó là tỷ lệ % trên lượng tiền gửi mà NHTG huy động được. NHTG chỉ được sử dụng số tiền còn lại sau khi đã thực hiện dự trữ bắt buộc đúng theo quy định.

- Ví dụ minh họa về sự sáng tạo ra bút tệ qua nghiệp vụ nhận tiền gửi và cho vay của NHTG:

- + Giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%.
- + Ban đầu, NH A nhận được 1.000đ tiền gửi. NH A phải DTBB 100đ, số còn lại được cho vay 900đ.
- + Tiếp theo, người khách hàng vay được 900đ ký séc 900đ để trả cho chủ nợ của mình. Người nhận séc đem ký thác tại NH B theo thể thức tiền gửi không kỳ hạn. NH B phải DTBB 90đ, số còn lại được cho vay 810đ.
- + Quá trình trên cứ tiếp diễn, ta có bảng tổng hợp số liệu như sau:

Nhìn các số liệu ở cột số gia tăng tiền gửi, ta thấy chúng có dạng cấp số nhân với số hạng đầu  $U_1 = 1.000$  và công bội  $Q = 0,9$ .

Tổng  $n$  số hạng đầu tiên:

$$S_n = U_1 \frac{1 - Q^n}{1 - Q}$$

Khi  $n$  tiến tới vô cực thì  $Q^n \rightarrow 0$  (vì  $Q = 0,9 < 1$ ), do đó:

$$S_n = 1.000 [1 / (1 - 0,9)] = 10.000$$

Cách tính khác:

$$\text{Hệ số tạo tiền} = 1 / 10\% = 10$$

$$\text{Tổng TG mở rộng} = 1.000 \times 10 = 10.000$$

Tiếp theo, cũng với số TG ban đầu là 1.000đ, nếu NHTW thay đổi tỷ lệ DTBB thì ta có các kết quả được thể hiện qua bảng sau đây:

Qua ví dụ trên ta thấy nhờ nhận tiền gửi và cho vay mà cả hệ thống NH có thể sáng tạo ra bút tệ. Bên cạnh đó, bằng biện pháp tăng hay giảm tỷ lệ DTBB, NHTW có thể giảm hay tăng khối tiền tệ cũng như khối TD của nền KT.

- Trên thực tế, hệ số tạo tiền nhỏ hơn số được xác định trong điều kiện lý tưởng chủ yếu là do:
- + NH không tìm đủ khách hàng để cho vay đến mức tối đa.



- + Người đi vay yêu cầu NH cho vay bằng tiền mặt, số tiền mặt này chưa chắc quay lại NH dưới hình thức tiền gửi.
- + Người thụ hưởng séc yêu cầu được nhận tiền mặt, không gửi số tiền này vào NH.
- + Người gửi tiền có thể rút tiền khỏi NH.

## **CHƯƠNG 8**

### **TÀI CHÍNH**

### **DOANH NGHIỆP**

#### **I- BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ TCDN:**

##### **1- Bản chất của TCDN:**

- TCDN là hệ thống các quan hệ KT phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn lực TC, được thể hiện thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của DN nhằm phục vụ cho hoạt động KD của DN.

##### **- Các quan hệ KT cơ bản cấu thành phạm trù TCDN:**

##### **+ Quan hệ KT giữa DN với nhà nước:**

DN có nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước; nhà nước có các chính sách đầu tư TC cho DN như Công ty đầu tư TC nhà nước cấp phát vốn cho DNNN, tham gia góp vốn cổ phần, cho vay ...

##### **+ Quan hệ KT giữa DN với thị trường:**

Thị trường HH-DV là nơi cung cấp các yếu tố đầu vào của DN, đồng thời là nơi các DN tiêu thụ những HH-DV đầu ra của mình;

Thị trường TC là nơi cung cấp nguồn TC thỏa mãn nhu cầu vốn của DN, đồng thời là nơi các DN thực hiện các hoạt động đầu tư TC.

##### **+ Quan hệ KT trong nội bộ DN:**

\* Quan hệ giữa DN với các đơn vị trực thuộc thể hiện qua việc phân bổ vốn, thưởng phạt vật chất ...

\* Quan hệ giữa những đồng sở hữu DN thể hiện qua việc góp vốn KD, phân phối lợi tức hoặc chia sẻ tổn thất ...

\* Quan hệ giữa DN và người lao động thể hiện qua việc trả lương, trả thưởng, thu tiền phạt, giao và thanh toán tạm ứng ...

##### **2- Vai trò của TCDN:**

- Tổ chức huy động và phân phối sử dụng các nguồn TC có hiệu quả:

- + Căn cứ vào nhiệm vụ KD và thực tiễn thị trường, TCDN xác định nhu cầu vốn cần thiết. Trên cơ sở đó, TCDN tổ chức khai thác các nguồn vốn (NV chủ sở hữu, NV chiếm dụng, NV vay ...) để thỏa mãn nhu cầu vốn đã xác định.
- + TCDN tổ chức phân phối sử dụng vốn cho các khâu dự trữ SX, khâu trực tiếp SX, khâu lưu thông ... nhằm đảm bảo quá trình KD được liên tục và đạt hiệu quả cao nhất.
- Tạo lập các đòn bẩy TC để kích thích, điều tiết các hoạt động KT trong DN:  
TCDN sử dụng các chính sách tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt ... để tác động tích cực đến năng suất lao động, chất lượng HH-DV, chi phí KD, lợi nhuận của DN.
- Kiểm tra đánh giá hiệu quả các hoạt động KD của DN:  
Qua phân tích các chỉ tiêu TC cho phép nhận biết chính xác thực trạng hoạt động SX-KD của DN, từ đó có các giải pháp thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu đã xác định.

## II- CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA DN:

Có thể tiếp cận cấu trúc TC của DN ở hai góc độ:

- + Cấu trúc vốn tài sản (tài sản, vốn).
- + Cấu trúc nguồn tài trợ (nguồn vốn).

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TÓM TẮT)

Tài sản	Nguồn vốn
1- TS ngắn hạn	1- Nợ phải trả
1.1- Tiền	1.1- Nợ ngắn hạn
1.2- DT TC ngắn hạn	1.2- Nợ dài hạn
1.3- Các khoản phải thu	2- Nguồn vốn chủ SH
1.4- Hàng tồn kho	2.1- Vốn chủ SH
2- TS dài hạn	2.2- Lãi chưa P Phối
2.1- TSCĐ	2.3- Các quỹ
2.2- DT TC dài hạn	
Cộng tài sản	Cộng nguồn vốn

#### 1- Cấu trúc vốn tài sản:

1.1- Khái niệm, đặc điểm vốn tài sản:

- Vốn tài sản (tài sản, vốn) là những phương tiện, các yếu tố vật chất mà một DN phải có để tiến hành các hoạt động KD.
- Ở các DN SX và dịch vụ, quá trình luân chuyển vốn trải qua 3 giai đoạn:
  - + Giai đoạn dự trữ SX: DN ứng vốn tiền tệ để mua các yếu tố SX như TSCĐ, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ ...

- + Giai đoạn SX: DN sử dụng các yếu tố SX để tạo SP mới. Khi đó vốn tồn tại dưới hình thái sản phẩm dở dang, chi phí chờ phân bổ ...
- + Giai đoạn lưu thông: Vốn tồn tại dưới hình thái thành phẩm, nợ phải thu, tiền tệ.
- Ở các DN thương mại, quá trình luân chuyển vốn trải qua 2 giai đoạn:
  - + Giai đoạn mua hàng: DN ứng vốn tiền tệ mua TSCĐ, nguyên vật liệu, hàng hóa ...
  - + Giai đoạn bán hàng: vốn tồn tại dưới hình thái nợ phải thu, tiền tệ.
- Vốn sau khi ứng ra để sử dụng vào KD phải được thu về để ứng tiếp cho chu kỳ KD sau. Vốn không thể bị mất đi, phải được bảo toàn và phát triển.

## 1.2- Các loại vốn tài sản:

Nếu phân loại theo công dụng KT và đặc điểm luân chuyển giá trị thì vốn của DN được chia thành:

- + Vốn tài sản cố định (vốn cố định).
- + Vốn tài sản lưu động (vốn lưu động).
- + Vốn tài sản đầu tư tài chính (vốn đầu tư tài chính).

### 1.2.1- Vốn cố định (VCF):

Muốn tiến hành KD, các DN phải có tư liệu lao động (TLLĐ). TLLĐ bao gồm nhiều loại có thời gian sử dụng dài ngắn và giá trị cao thấp khác nhau. Để đảm bảo hiệu quả quản lý trong điều kiện chịu giới hạn về thời gian và chi phí, cần thiết phải phân loại TLLĐ.

Những TLLĐ nào thỏa 2 điều kiện cơ bản sau đây được gọi là “TSCĐ”:

- + Có thời gian sử dụng dài (theo thông lệ quốc tế là từ 1 năm trở lên).
- + Có giá trị lớn (quy định hiện hành ở VN là từ 10 triệu đồng trở lên).
- Những TLLĐ nào không thỏa đủ 2 điều kiện nêu trên được gọi là “Công cụ dụng cụ”.

Khi tham gia quá trình KD, TSCĐ có những đặc điểm sau:

- + Không thay đổi hình thái tồn tại.
- + Tham gia nhiều chu kỳ KD, vì vậy giá trị của TSCĐ bị hao mòn dần. Phần hao mòn này được chuyển dịch vào sản phẩm mới hình thành yếu tố khấu hao TSCĐ.

Kết luận:

- VCF của DN là giá trị ứng trước về TSCĐ hiện có của DN.
- VCF có đặc điểm tham gia nhiều chu kỳ KD và luân chuyển giá trị dần từng phần vào trong giá trị sản phẩm mới dưới hình thức khấu hao TSCĐ.

Ghi chú:

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn hữu hình và vô hình.

Hao mòn hữu hình: Loại hao mòn này chỉ gắn với TSCĐ hữu hình. Biểu hiện của HMHH là TSCĐ giảm về mặt giá trị sử dụng và kéo theo là giá trị cũng giảm. HMHH xảy ra một mặt là do sử dụng, mặt khác là do tác động của tự nhiên.

Hao mòn vô hình: Loại hao mòn này gắn với cả TSCĐ hữu hình lẫn vô hình. Biểu hiện của HMOVH là TSCĐ chỉ giảm về mặt giá trị. Đối với TSCĐ hữu hình, nguyên nhân cơ bản gây ra HMOVH là do năng suất lao động nâng cao và do kỹ thuật tiến bộ. Đối với TSCĐ vô hình, nguyên nhân gây ra HMOVH khá phức tạp.

### • 1.2.2- Vốn lưu động (VLĐ):

- Muốn tiến hành KD, ngoài TSCĐ, các DN phải có sức lao động, đối tượng lao động và công cụ dụng cụ. Khi đó, từ yếu tố hợp thành, VLĐ là số vốn DN ứng trước để trả lương cho người lao động, mua sắm đối tượng lao động và công cụ dụng cụ.
- Trong quá trình vận động thực tế, VLĐ không phản ánh theo từng yếu tố hợp thành, mà được phản ánh tổng hợp theo hình thái tồn tại như: nguyên vật liệu ở khâu dự trữ SX; SPDD ở khâu trực tiếp SX; thành phẩm, nợ phải thu, tiền tệ ở khâu lưu thông. Tổng hợp các hình thái nêu trên được gọi là tài sản lưu động (TSLĐ). Khi đó, từ hình thái tồn tại, VLĐ là số tiền ứng trước về TSLĐ hiện có của DN.

Khi tham gia quá trình SX-KD, TSLĐ có các đặc điểm:

- + Có sự chuyển hóa về hình thức tồn tại qua các công đoạn của quá trình KD (tiền → nguyên vật liệu → SP dở dang → thành phẩm → nợ phải thu → tiền).
- + Về cơ bản, chỉ tham gia một chu kỳ KD.
- Từ những đặc điểm của TSLĐ, ta rút ra đặc điểm của VLĐ:
- VLĐ luân chuyển toàn bộ giá trị ngay 1 lần vào giá trị SP mới và hoàn thành 1 vòng tuần hoàn sau 1 chu kỳ SX-KD của DN.

### 1.2.3- Vốn đầu tư tài chính:

- - Trong nền KT thị trường, bên cạnh nhiệm vụ chính là SX- KD HH-DV, các DN phi TC còn thực hiện các hoạt động đầu tư TC. Số vốn DN ứng trước phục vụ cho hoạt động đầu tư TC gọi là vốn đầu tư TC.

Ghi chú:

Có thể chia DN thành 2 loại:

- + DN tài chính (như NHTM, công ty TC, công ty BH ...): nhiệm vụ chính là KD tiền tệ - tín dụng.
- + DN phi TC: nhiệm vụ chính là SX-KD HH-DV.

- Đầu tư TC của DN phi TC được thực hiện dưới nhiều hình thức:

+ Căn cứ tính chất KT có:

- \* Hoạt động đầu tư chứng khoán như trái phiếu nhà nước; cổ phiếu và trái phiếu của các DN khác.
- \* Hoạt động góp vốn liên doanh.

Các CK và số vốn liên doanh mà DN đang đầu tư là 1 dạng tài sản của DN và được gọi là tài sản TC.

+ Căn cứ vào thời gian hoàn vốn có:

- \* Hoạt động đầu tư TC ngắn hạn (thời hạn thu hồi vốn không quá 1 năm).
- \* Hoạt động đầu tư TC trung và dài hạn (thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm).

- Các DN phi TC thực hiện hoạt động đầu tư TC nhằm các mục đích:

- + Tìm kiếm lợi nhuận.
- + Đa dạng hóa đầu tư hầu phân tán rủi ro trong KD.

## 2- Cấu trúc nguồn tài trợ (nguồn vốn):

### • 2.1. Khái niệm:

- Nguồn tài trợ là những nguồn lực tài chính có trong nền KT, được DN khai thác để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động KD của DN.

### 2.2. Phân loại nguồn vốn:

- Căn cứ vào tính chất sở hữu có:

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: là nguồn vốn mà DN không phải cam kết thanh toán, bao gồm:

\* Nguồn vốn chủ sở hữu ban đầu: là nguồn vốn do chủ sở hữu đầu tư khi thành lập DN. Tùy theo loại hình sở hữu của DN mà nguồn vốn này được tạo lập theo các cơ chế khác nhau (NSNN cấp, cổ đông góp cổ phần, các bên liên doanh góp vốn ...).

\* Nguồn vốn chủ sở hữu bổ sung: là nguồn vốn chủ sở hữu tăng thêm trong quá trình hoạt động của DN, bao gồm:

- Bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.
- Bổ sung bằng cách phát hành thêm cổ phiếu, huy động thêm vốn góp liên doanh, kết nạp thêm thành viên liên doanh mới ...

- + Nguồn vốn nợ phải trả: là số tiền DN vay mượn và chiếm dụng, DN phải thanh toán trong tương lai, bao gồm:
  - \* Nguồn vốn phát hành trái phiếu DN.
  - \* Nguồn vốn tín dụng NH.
  - \* Nguồn vốn tín dụng thương mại.
  - \* Nguồn vốn chiếm dụng như: tiền lương, tiền BHXH, tiền thuế phải nộp; các khoản phải thanh toán khác.
- Ngoài ra còn có nguồn vốn thuê tài sản ( thuê TC, thuê vận hành – ngoài bảng CĐKT) ...

- Căn cứ vào phạm vi tài trợ có:

- + Nguồn vốn bên trong: chủ yếu trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của DN.
- + Nguồn vốn bên ngoài: bao gồm nguồn vốn liên doanh; phát hành cổ phiếu, trái phiếu; vay NH...

- Căn cứ vào thời gian tài trợ có:

- + Nguồn vốn tài trợ ngắn hạn: TD thương mại; các khoản chiếm dụng về tiền lương, tiền thuế; vay ngắn hạn NH ...
- + Nguồn vốn dài hạn: vay dài hạn NH; phát hành CP, TP; huy động vốn góp liên doanh; trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của DN ...

### III- NỘI DUNG TCDN:

#### 1- Lập kế hoạch TCDN:

- Quản lý có KH là một trong những nguyên tắc quan trọng trong quản lý TCDN.
- KH TCDN là hồ sơ tổng hợp các dự kiến về việc sử dụng vốn, tạo lập nguồn vốn, khả năng thanh toán, phân phối thu nhập ... của DN trong tương lai.
- KH TC được xem là chiếc la bàn giúp người quản lý thực hiện đúng chiến lược KD của DN. Mặt khác, giúp cho người quản lý DN chủ động phản ứng kịp thời các tình huống dự kiến có thể xảy ra.
- Căn cứ lập KH TC là KH trang bị kỹ thuật, KH sản xuất - tiêu thụ, KH CPSX, KH quảng cáo tiếp thị ...
- Xét về mặt thời hạn, kế hoạch TCDN được chia thành:
  - + Kế hoạch TC ngắn hạn (cho kỳ hạn 1 năm).
  - + Kế hoạch TC dài hạn (cho kỳ hạn 5, 10 năm hoặc xa hơn).

#### 2. Quản lý vốn tài sản:

- 2.1. Quản lý vốn cố định:

- Được thực hiện trên 2 phương diện: quản lý hiện vật và quản lý giá trị.
- - Quản lý hiện vật: cần phân loại TSCĐ theo các tiêu thức khác nhau để có cách thức quản lý thích hợp đối với từng loại.
- + Căn cứ vào hình thái biểu hiện có:
  - \* TSCĐ hữu hình: là những TSCĐ có hình thái vật chất.
  - \* TSCĐ vô hình: là những TSCĐ không có hình thái vật chất như CP thành lập, chuẩn bị KD; CP mua bằng phát minh, sáng chế, bản quyền tác giả; CP nghiên cứu phát triển ...

+ Căn cứ vào quyền sở hữu có:

- \* TSCĐ thuộc sở hữu của DN.
- \* TSCĐ không thuộc sở hữu của DN (như TSCĐ DN thuê ngoài, TSCĐ giữ hộ ...).

+ Căn cứ tình hình sử dụng có:

- \* TSCĐ đang sử dụng.
- \* TSCĐ chưa sử dụng (như TSCĐ dự trữ; TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử; TSCĐ mua sắm, XD chưa đồng bộ chờ bổ sung để hoàn chỉnh đưa vào sử dụng ...).
- \* TSCĐ không cần dùng (TSCĐ chờ thanh lý).

+ Căn cứ vào công dụng có :

- \* TSCĐ dùng trực tiếp cho khâu SX.
- \* TSCĐ dùng cho công tác quản lý.
- \* TSCĐ dùng cho khâu tiêu thụ hàng hóa.
- \* TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi.

- Quản lý giá trị

- Cần tính khấu hao TSCĐ và quản lý quỹ khấu hao của DN.
- Giá trị TSCĐ bị hao mòn được chuyển dịch vào giá trị SP mới được biểu hiện bằng tiền gọi là tiền khấu hao. Tiền khấu hao được tích lũy lại hình thành quỹ khấu hao nhằm tái tạo TSCĐ.

### **Các phương pháp khấu hao TSCĐ:**

+ Phương pháp khấu hao đường thẳng

Mức KHTSCĐ      Nguyên giá TSCĐ

=

hàng năm      Số năm sử dụng TSCĐ

Nếu đặt:

Tỷ lệ KHTSCĐ      1

=

hàng năm      Số năm sử dụng TSCĐ

Thì: Mức KHTSCĐ      NG      Tỷ lệ KHTSCĐ

$$\text{hàng năm} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{hàng năm}} \times \text{hàng năm}$$

- Nhận xét:
- \* Ưu điểm:
  - Đơn giản, dễ tính.
  - Mức khấu hao hàng năm của từng TSCĐ sẽ không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng, do đó nó đảm bảo được sự ổn định của chi phí KD và hiệu quả TC.
- \* Nhược điểm: khả năng thu hồi vốn chậm, do đó khó tránh khỏi hao mòn vô hình của TSCĐ.

+ Phương pháp khấu hao giảm dần theo giá trị còn lại

Mức KHTSCĐ GTCL của TSCĐ Tỷ lệ KH

$$\text{ở năm thứ } t = \frac{\text{ở đầu năm thứ } t}{\text{điều chỉnh}} \times \text{điều chỉnh}$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ KH}}{\text{điều chỉnh}} = \frac{\text{Tỷ lệ KH theo PP đường thẳng}}{\text{Hệ số điều chỉnh}}$$

Hệ số điều chỉnh tự chọn thỏa yêu cầu  $> 1$  và nhỏ hơn số năm sử dụng TSCĐ.

+ Phương pháp KH giảm dần theo tỷ lệ KH giảm dần

$$MKH(t) = TKH(t) \times NG$$

Với: TKH(t) T(t)

$$\bullet \quad = \frac{n}{\sum_{i=1}^n T(i)}$$

Trong đó:

MKH(t): mức KH ở năm thứ t.

TKH(t): tỷ lệ KH ở năm thứ t.

NG: nguyên giá TSCĐ.

T(t): số năm SD còn lại tính từ đầu năm thứ t.

T(i): số năm SD còn lại tính từ đầu năm thứ i.

n: số năm sử dụng của TSCĐ.

+ Phương pháp KH theo số lượng sản phẩm:

VD:

$$NG \text{ TSCĐ} = 100.000.000 \text{ đồng.}$$



Sản lượng theo công suất thiết kế = 1.000.000 m  
 Mức KH bình quân cho 1m =  
 $100.000.000 : 1.000.000 = 100 \text{ đ/m}$   
 Mức khấu hao được tính theo bảng sau:

## 2.2. Quản lý vốn lưu động

- Cần phân loại tài sản lưu động; quản lý từng loại TSLĐ; đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ.
- **Phân loại tài sản lưu động**
- + Căn cứ vào hình thái biểu hiện, TSLĐ được chia thành: tiền mặt, tiền gửi NH, các khoản phải thu, NVL tồn kho, SPDD, thành phẩm tồn kho ...

+ Căn cứ vào công dụng có:

- \* TSLĐ dự trữ KD: NVL chính, bán thành phẩm mua ngoài; VL phụ; nhiên liệu; phụ tùng thay thế; công cụ dụng cụ ...
- \* TSLĐ trong SX: SPDD, bán TP tự chế; phí tổn đợi phân bổ; CP trả trước ...
- \* TSLĐ trong lưu thông: thành phẩm; vốn tiền tệ (tiền mặt tồn quỹ, TGNH, tiền đang chuyển); vốn trong thanh toán (các khoản phải thu, các khoản tạm ứng, các khoản ký quỹ ...).

## IV. THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN CỦA DN

1. Thu nhập của DN
- Thu nhập của DN là số tiền mà DN thu được từ hoạt động SX-KD HH-DV và các hoạt động khác, bao gồm:
    - + Doanh thu bán HH và cung cấp DV.
    - + Thu nhập hoạt động đầu tư TC.
    - + Thu nhập khác (thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng; thu nợ khó đòi đã xử lý ghi vào lỗ ...).
  - Trong kỳ KD, thu nhập của DN tồn tại dưới 2 dạng: số tiền thực thu và số nợ phải thu.

### 2. Lợi nhuận của DN:

DT bán hàng    Các khoản    DT thuần về  
 và cung cấp    - giảm trừ    = bán hàng và  
 dịch vụ        DT        cung cấp DV

DT thuần        Giá vốn        Lợi nhuận  
 về bán hàng và    - hàng        = gộp về bán  
 cung cấp DV        bán        hàng và CCDV

Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV +  
 (DT hoạt động TC - Chi phí TC) -  
 (Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý DN)  
 = Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD

Thu nhập - Chi phí = Lợi nhuận  
 khác khác khác

Lợi nhuận Lợi Lợi nhuận  
 thuần từ hoạt + nhuận = trước  
 động KD khác thuế

Lợi nhuận - Thuế = Lợi nhuận  
 trước thuế TNDN sau thuế

Ghi chú:

- Về DT bán hàng và CC DV:  
 Đối với HH- DV chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì DT là giá bán chưa có thuế GTGT.  
 Đối với HH-DV chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì DT là giá thanh toán (giá bao gồm thuế GTGT).  
 Đối với HH-DV chịu thuế TTĐB, hoặc thuế XK thì DT là giá thanh toán (giá bao gồm thuế TTĐB, thuế XK).
- Các khoản giảm trừ DT như chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán; hàng bán bị trả lại; thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT của DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Phân phối lợi nhuận DN phải đảm bảo các nguyên tắc sau:
  - + Đảm bảo cho quá trình tích lũy để mở rộng hoạt động KD trong tương lai
  - cần trích lập quỹ đầu tư phát triển.
  - + Có nguồn TC dự phòng để đảm bảo an toàn trong KD cần trích lập quỹ dự phòng TC.
  - + Tạo động lực kích thích người lao động gắn bó với DN cần trích lập quỹ phúc lợi khen thưởng.

## ● CHƯƠNG 8 TÀI CHÍNH CÔNG

### I. Những vấn đề cơ bản về TC CÔNG:

#### 1. Khu vực công và TC công:

Khu vực công bao gồm khu vực chính phủ và các công ty công.

- TC công hiểu theo nghĩa rộng là TC khu vực công.
- TC công hiểu theo nghĩa hẹp là TC của khu vực chính phủ (thu chi ngân sách nhà nước).
- (chương này tiếp cận TC công theo nghĩa hẹp)

#### 2. Đặc điểm TC công:

- TC công thuộc sở hữu nhà nước. Quyền quyết định thu chi TC công do quốc hội định đoạt và chính phủ thực hiện.
- TC công hoạt động không vì lợi nhuận, chú trọng đến lợi ích cộng đồng.
- TC công cung cấp hàng hóa - dịch vụ công dưới hình thức “người hưởng tự do không trả tiền”, hoặc dưới dạng thu phí, lệ phí (một hình thức thu hồi chi phí đầu tư của nhà nước, nhưng không theo cơ chế giá thị trường).

#### 3. Vai trò của TC công:

3.1. Huy động nguồn TC dưới nhiều hình thức (cưỡng chế, tự nguyện, vay) nhằm đảm bảo nhu cầu chi tiêu công.

3.2. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu KT, đảm bảo nền KT tăng trưởng ổn định và bền vững:

Các chính sách thu (thuế suất, chế độ miễn giảm thuế, các quy định khuyến khích đầu tư ...) và chi (chi đầu tư phát triển, chi trợ giá, tín dụng ưu đãi ...) của TC công tác động đến việc phân phối nguồn lực của XH cho các hoạt động KT, qua đó định hướng các hoạt động này vận hành theo chiến lược phát triển của nhà nước.

3.3. Góp phần ổn định thị trường và giá cả hàng hóa:

Nhà nước sử dụng TC công để can thiệp vào thị trường dưới hình thức tài trợ vốn, trợ giá và sử dụng các quỹ dự trữ nhà nước về hàng hóa và tài chính.

Mặt khác, nhà nước còn tác động đến sự hoạt động của thị trường TC, qua đó kiểm soát lạm phát.

### 3.4. Tái phân phối thu nhập XH, thực hiện công bằng XH:

Chính phủ thu thuế từ các chủ thể trong XH, sau đó qua chi tiêu công chuyển giao nguồn TC này trở lại XH theo các cơ chế:

- Cung cấp HH - DV công cho mọi đối tượng trong XH.
- Hỗ trợ để ổn định giá HH - DV thiết yếu.
- Hỗ trợ cho một số đối tượng đặc biệt.

Hệ quả là có những chủ thể nhận được lợi ích nhiều hơn so với số thuế họ nộp và ngược lại, tức là phân phối lại đã xảy ra.

## II. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

### 1. Khái niệm, bản chất NSNN:

- Tùy theo cách tiếp cận của mỗi người mà có nhiều khái niệm khác nhau về NSNN:
  - + NSNN là quỹ tiền tệ của NN.
  - + NSNN là bảng cân đối thu chi tiền tệ của nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định.
- + NSNN là kế hoạch tài chính của nhà nước.
- + NSNN là một đạo luật tài chính do quốc hội quy định, thông qua các khoản thu - chi của nhà nước được thực hiện trong một niên khóa.

### - Bản chất của NSNN:

Về hình thức, NSNN là quỹ tiền tệ của nhà nước với các khoản thu, chi. Quá trình thực hiện các khoản thu chi nói trên phản ánh các quan hệ KT giữa nhà nước và các chủ thể khác.

Đó chính là nội dung tạo nên bản chất của NSNN: NSNN là hệ thống các quan hệ KT phát sinh trong quá trình phân phối những nguồn lực TC của XH để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước.

### 2. Tổ chức hệ thống NSNN:

#### 2.1. Hệ thống NSNN:

- Hệ thống NSNN là tổng thể ngân sách của các cấp chính quyền nhà nước có quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình huy động các nguồn thu và thực hiện nhiệm vụ chi.
- Ở tất cả các nước, hệ thống NSNN đều được tổ chức phù hợp với hệ thống hành chính theo 1 trong 2 mô hình: mô hình nhà nước liên bang và mô hình nhà nước thống nhất.
  - + Ở các nước có mô hình nhà nước liên bang, hệ thống NSNN tổ chức theo 3 cấp: NS liên bang, NS bang và NS địa phương.

- + Ở các nước có mô hình nhà nước thống nhất, hệ thống NSNN tổ chức theo 2 cấp: NS trung ương và NS địa phương.
- Phù hợp với hệ thống hành chính được tổ chức theo cấp chính quyền TW và cấp chính quyền ĐP, hệ thống NSNN Việt Nam bao gồm NSTW và NSĐP.

NSNN NSTW

NSĐP NS TỈNH VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG  
(Thành phố trực thuộc trung ương)  
NS HUYỆN VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG  
(Quận, TP trực thuộc tỉnh, thị xã)  
NS XÃ VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG  
(Phường, thị trấn)

- Quan hệ giữa các cấp NS thực hiện theo các nguyên tắc:
- + NS mỗi cấp được phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.
- + Nhiệm vụ chi thuộc cấp NS nào do cấp NS đó cân đối. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên ủy quyền cho cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi thuộc chức năng của mình thì phải chuyển kinh phí từ NS cấp trên cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó.
- + Thực hiện phân chia theo % đối với các khoản thu phân chia giữa NS các cấp và bổ sung từ NS cấp trên cho cấp dưới.

## 2.2. Phân cấp quản lý NSNN:

- Phân cấp quản lý NSNN là phân định trách nhiệm, quyền hạn của các cấp chính quyền trong việc quản lý và điều hành hoạt động của NSNN.
- Nội dung quan trọng nhất trong phân cấp quản lý NSNN là xác định các khoản thu và nhiệm vụ chi cho từng cấp NS.

Nhằm đảm bảo đủ nguồn lực TC thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nguồn thu của mỗi cấp NS bao gồm:

- \* Các khoản thu 100% (thu cố định): NSTW và NSĐP đều có các khoản thu được hưởng trọn 100%, nhằm tạo số thu ổn định lâu dài cho mỗi cấp chính quyền.
- \* Các khoản thu được phân chia theo tỉ lệ phần trăm giữa NSTW và NSĐP:  
Tỷ lệ % phân chia do Quốc hội quy định và được ổn định từ 3-5 năm.  
Cơ sở xác định tỷ lệ % phân chia là tổng nguồn thu và nhu cầu chi tiêu của từng ĐP.

Ngoài ra, một số ĐP còn có khoản thu trợ cấp. Đây là khoản thu của NS cấp dưới do NS cấp trên trợ cấp trong trường hợp:

- Tổng thu 100% và thu phân chia theo tỷ lệ % để lại cho ĐP không đáp ứng được chi tiêu của ĐP.
- Trong năm NS xảy ra sự cố bất thường (thiên tai, chiến tranh...) làm NSĐP mất cân đối.

### 3. Thu NSNN:

#### 3.1 Thuế:

- Khái niệm: Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc cho nhà nước do luật định đối với các pháp nhân và thể nhân nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước.
- Xét về bản chất, thuế là một hình thức phân phối lại nguồn TC của XH hình thành nên NSNN.
- Thuế có 3 đặc trưng cơ bản:
  - + Tính luật định (thuế được ban hành dưới hình thức luật thuế, pháp lệnh thuế).
  - + Tính cưỡng chế (thuế là khoản thu mang tính bắt buộc).
  - + Tính không bồi hoàn trực tiếp (không có đối giá trực tiếp, không hoàn trả trực tiếp).
- Phân loại thuế:
  - + Theo tính chất chuyển dịch điều tiết, có:
    - \* Thuế trực thu: là loại thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.
    - \* Thuế gián thu: là loại thuế mà người nộp thuế không phải là người chịu thuế. Thuế gián thu là một bộ phận cấu thành trong giá cả hàng hóa nhằm động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng.
  - + Căn cứ vào đối tượng tính thuế, có:
    - \* Thuế đánh vào hàng hóa dịch vụ đang luân chuyển (như thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu).
    - \* Thuế đánh vào tài sản (như thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế tài nguyên).
    - \* Thuế đánh vào thu nhập (như thuế TNDN, thuế TNCN).
- Thuế suất là mức thuế được ấn định trên đối tượng tính thuế. Có 3 loại thuế suất: TS cố định tuyệt đối, TS tỷ lệ cố định, TS lũy tiến.
  - + TS cố định tuyệt đối là mức thuế ổn định được ấn định bằng con số tuyệt đối cho các đối tượng tính thuế.  
VD: Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với cây trồng hàng năm.  
(Thuế tính bằng thóc, thu bằng tiền)

- HẠNG ĐẤT            1            ...    6
- ĐỊNH SUẤT        550        ...    50
- (kg thóc/ha/năm)

+ TS tỷ lệ cố định là mức thuế được tính bằng tỷ lệ % trên đối tượng tính thuế và mức thuế này không thay đổi theo sự thay đổi của đối tượng tính thuế.

VD: TS thuế giá trị gia tăng:

0% : áp dụng cho HH-DV xuất khẩu.

5% : áp dụng cho HH-DV thiết yếu như thuốc chữa bệnh ...

10%: áp dụng cho HH-DV phổ thông.

+ TS lũy tiến là loại TS tỷ lệ nhưng có đặc điểm là TS tăng dần theo sự tăng lên của đối tượng tính thuế.

Có 2 loại TS lũy tiến:

\* TS lũy tiến từng phần: là 1 hệ thống TS gồm nhiều bậc áp dụng cho từng thành phần khác nhau của đối tượng tính thuế.

\* TS lũy tiến toàn phần: là loại TS lũy tiến áp dụng tỷ lệ % tăng lên theo toàn bộ mức tăng lên của đối tượng tính thuế.

### 3.2. Lệ phí và phí

- Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước (quản lý hành chính) theo quy định của pháp luật.

VD: LP trước bạ; LP bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; LP công chứng ...

- Lệ phí được thu nhằm:
- + Bù đắp chi phí phục vụ người nộp lệ phí.
- + Động viên sự đóng góp cho NSNN.

- Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi sử dụng các dịch vụ công cộng hoặc các công trình kết cấu hạ tầng KT-XH.

VD: phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa; phí thẩm định dự án đầu tư; học phí; viện phí; phí vệ sinh; thủy lợi phí; phí qua cầu; phí qua phà; ...

Phí là khoản thu mang tính bù đắp một phần (hoặc toàn bộ) chi phí cho các hoạt động phục vụ người nộp phí.

- Sự cần thiết của việc nhà nước thu lệ phí và phí:

+ Góp phần giảm nhẹ gánh nặng chi tiêu của nhà nước.

+ Tối đa hóa nguồn thu.

+ Khuyến khích công chúng sử dụng HH-DV công theo cách thức hiệu quả.

- Đặc điểm chung của lệ phí và phí:
  - + Mang tính bồi hoàn trực tiếp cho người nộp.
  - + Phải do cơ quan của nhà nước có thẩm quyền ban hành.

### 3.3. Vay nợ của chính phủ:

- Chính phủ vay nợ trong và ngoài nước để bù đắp thiếu hụt NSNN và đáp ứng yêu cầu đầu tư phát triển KT.
- Căn cứ vào thời gian huy động vốn, có:
  - + Vay ngắn hạn (không quá 1 năm).
  - + Vay trung hạn (trên 1 năm đến dưới 10 năm).
  - + Vay dài hạn (từ 10 năm trở lên).
- Căn cứ vào phạm vi huy động vốn, có vay nợ trong nước và ngoài nước.
  - + Vay nợ trong nước: Chính phủ ủy nhiệm cho Kho bạc nhà nước phát hành giấy nợ dưới 3 hình thức:
    - \* Tín phiếu KBNN: là giấy nợ ngắn hạn, dùng để huy động vốn giải quyết mất cân đối tạm thời của NSNN.
    - \* Trái phiếu KBNN: là giấy nợ trung và dài hạn, dùng để huy động vốn giải quyết bội chi NSNN đã được quốc hội phê chuẩn.
    - \* Trái phiếu đầu tư: là giấy nợ trung và dài hạn, dùng để huy động vốn cho các công trình cụ thể và cho Quỹ hỗ trợ phát triển.
  - + Vay nợ nước ngoài: được thực hiện dưới các hình thức:
    - \* Vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) gồm ODA không hoàn lại, ODA vay ưu đãi và ODA vay hỗn hợp.
    - \* Vay thương mại nước ngoài của chính phủ dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường vốn quốc tế hoặc vay trực tiếp.

Thu NSNN bao gồm:

1. Thuế (thuế GTGT; thuế TTĐB; thuế TNDN; thuế TN cá nhân; thuế XK, thuế NK; thuế tài nguyên; thuế nhà, đất; thuế chuyển quyền sử dụng đất; thuế sử dụng đất).
2. Lệ phí, phí.
3. Các khoản ủng hộ của các tổ chức, cá nhân.
4. Thu từ hoạt động KT của nhà nước (thu lợi tức từ vốn góp của nhà nước tại các cơ sở KT; thu cổ phần hóa DNNN; thu bán cơ sở KT của nhà nước; thu từ cho thuê hoặc bán tài nguyên; thu tiền nhà nước cho vay ...).
5. Thu viện trợ không hoàn lại.
6. Thu viện trợ phải hoàn lại.



7. Thu vay nợ.

8. Thu khác (thu tiền phạt, tịch thu bổ sung công quỹ ...).

$1+2+3+4+5+8 =$  Thu thường xuyên  
(thu trong cân đối NSNN)

$6+7 =$  Thu bổ sung (bù  
đắp) để cân đối NSNN

4. Chi NSNN (bao gồm)

4.1. Chi thường xuyên: là khoản chi có tính chất tiêu dùng, bao gồm:

Chi sự nghiệp KT (sự nghiệp giao thông, sự nghiệp nông nghiệp ...).

Chi sự nghiệp VH-XH.

Chi quản lý nhà nước (chi hoạt động của các cơ quan nhà nước; chi hoạt động của ĐCSVN và các tổ chức chính trị – xã hội).

Chi QP, AN, TTATXH.

Chi TX khác (chi trả lãi tiền nhà nước vay...).

4.2. Chi đầu tư phát triển: là khoản chi có tính chất tích lũy, bao gồm:

Chi ĐT các công trình kết cấu hạ tầng KT-XH (cầu đường, công trình thủy lợi...).

Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DNN.

Chi góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh.

Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chi dự trữ nhà nước.

4.3. Chi trả nợ gốc tiền nhà nước vay.

## 5. Cân đối thu chi NSNN:

Các khoản thu NSNN từ thuế, lệ phí, phí, các khoản ủng hộ, thu từ hoạt động KT của nhà nước, thu viện trợ không phải hoàn lại và các khoản thu khác được hình thành theo nguyên tắc nhà nước không phải hoàn trả được gọi là thu thường xuyên hay thu trong cân đối NSNN. Thu từ các khoản viện trợ phải hoàn lại và vay nợ của nhà nước được gọi là thu bổ sung hay thu bù đắp để cân đối NSNN. Khi đó, bội chi NSNN được hiểu là tổng chi NSNN lớn hơn số thu thường xuyên.

Nguyên tắc cân đối NSNN VN

(Luật NSNN VN):

NSNN phải được cân đối theo nguyên tắc tổng thu về thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và giành một phần tích lũy ngày càng cao cho đầu tư phát triển. Trường hợp NSNN có bội chi thì số bội chi NS phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, có nghĩa là khoản bội chi này cũng chính là khoản tăng chi cho đầu tư phát triển.

Bội chi được bù đắp bằng nguồn vay nợ trong và ngoài nước. Vay bù đắp bội chi phải đảm bảo nguyên tắc không sử dụng cho tiêu dùng, chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư phát triển. Các ngành các cấp khi sử dụng khoản vay này phải có kế hoạch thu hồi vốn vay và bảo đảm cân đối NS để chủ động trả hết nợ khi đến hạn.

NSDP được cân đối theo nguyên tắc tổng số chi không vượt quá tổng số thu. Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc TW (gọi chung là cấp tỉnh) có nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi NS cấp tỉnh bảo đảm mà vượt quá khả năng cân đối của NS cấp tỉnh thì chỉ được phép huy động vốn đầu tư, với mức dư nợ không được vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của NS cấp tỉnh (riêng TP. HCM và Hà Nội được mở rộng mức dư nợ tới 100%).

### III. CÁC ĐỊNH CHẾ NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

### IV. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

## CUU DUONG THAN CONG. COM

## CHƯƠNG 10 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Theo Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam: “ NHTM là một TCTD thực hiện toàn bộ hoạt động NH và các hoạt động KD khác có liên quan. Hoạt động NH là hoạt động KD tiền tệ và dịch vụ NH với nội dung chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung cấp các dịch vụ thanh toán ”.

### • II. CHỨC NĂNG CỦA NHTM

#### • 1. Chức năng trung gian tín dụng

- - NHTM là cầu nối giữa những người có vốn dư thừa và những người có nhu cầu về vốn. Với chức năng này, NH vừa đóng vai trò là chủ thể đi vay, vừa đóng vai trò là chủ thể cho vay. Chức năng trung gian TD của NH được mô tả qua sơ đồ sau:

- HUY ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG
- NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VỐN

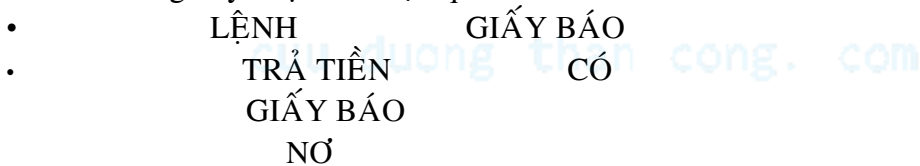
- Chức năng trung gian TD là chức năng quan trọng và cơ bản nhất của NHTM vì nó cho thấy bản chất NHTM là một định chế TC trung gian và nhiệm vụ chính yếu của nó là kết nối cung – cầu vốn.

- Với chức năng trung gian TD, NHTM thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau:
  - + Nhận tiền gửi, phát hành kỳ phiếu và trái phiếu NH.
  - + Cho vay, chiết khấu thương phiếu và các hình thức cấp TD khác.
- Qua chức năng trung gian TD, NHTM góp phần tạo lợi ích cho các chủ thể tham gia và lợi ích chung của nền KT:
  - + Đối với người gửi tiền: tiền gửi ở NH có hệ số rủi ro thấp; người gửi tiền có lãi tiền gửi và được sử dụng các dịch vụ thanh toán.
  - + Đối với người đi vay: được thỏa mãn nhu cầu về vốn KD mà không phải tốn nhiều công sức, thời gian cho việc tìm kiếm nơi cung ứng vốn.
  - + Đối với NH: có được khoản chênh lệch giữa LS cho vay và LS huy động.
  - + Đối với nền KT: NH đã biến vốn nhàn rỗi thành vốn hoạt động, thúc đẩy SX-KD phát triển.

## • 2. Chức năng trung gian thanh toán

- NH trích một khoản tiền trên TK TG thanh toán theo lệnh của chủ TK để chuyển trả cho người thụ hưởng.

- Chức năng này được thể hiện qua sơ đồ sau:



- Trong chức năng trung gian thanh toán, NH thực hiện các nhiệm vụ:
  - + Mở tài khoản tiền gửi thanh toán cho khách hàng.
  - + Quản lý và cung cấp các phương tiện thanh toán cho khách hàng (giấy chuyển tiền, séc, thẻ tín dụng ...).
  - + Tổ chức và kiểm soát quy trình thanh toán giữa các khách hàng.
- Nhờ thực hiện chức năng trung gian thanh toán, cho phép giảm bớt lượng tiền mặt lưu hành, tiết kiệm chi phí lưu thông tiền tệ và đảm bảo thanh toán nhanh chóng, an toàn. Mặt khác giúp cho NH thu hút nhiều khách hàng mở tài khoản ở NH, từ đó gia tăng nguồn vốn tiền gửi không kỳ hạn.
- Việc kết hợp chức năng trung gian TD và trung gian thanh toán tạo cho hệ thống NHTM khả năng cung ứng bút tệ (tiền ghi sổ). Từ một lượng tiền gửi ban đầu, qua nghiệp vụ cho vay dưới hình thức chuyển khoản, đã làm cho tổng TG mở rộng và tổng cho vay trong cả hệ thống NH lớn hơn nhiều lần so với TG ban đầu.

## IV. NGUỒN VỐN VÀ VỐN KD CỦA NHTM

Bảng tổng kết tài sản của NHTM (trước đây)

Bảng cân đối kế toán của NHTM (hiện nay)

Bảng cân đối kế toán của DN SX-KD HH-DV

Bảng cân đối kế toán NHTM (tóm tắt)

- 1. Quản lý nguồn vốn KD của NHTM

Nguồn vốn KD của NHTM được phản ánh bên “nguồn vốn” của bảng cân đối kế toán (trước đây là bên “tài sản nợ” của bảng tổng kết tài sản), bao gồm: nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn huy động, nguồn vốn vay và tài sản nợ khác (nguồn vốn khác).

- 1.1. Nguồn vốn chủ sở hữu (vốn tự có)

- Đây là nguồn vốn NH không phải cam kết hoàn trả cho các chủ sở hữu, bao gồm:

- + Vốn điều lệ (VĐL):

- \* Khái niệm VĐL

- \* Tùy theo loại hình sở hữu NH mà cơ chế hình thành vốn điều lệ khác nhau: VĐL của NH quốc doanh do NSNN cấp; VĐL của NH cổ phần do cổ đông đóng góp; VĐL của NH liên doanh do NH trong nước và NH nước ngoài đóng góp ...

- + Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối, bao gồm:

- \* Quỹ dự trữ bổ sung VĐL.
- \* Quỹ dự phòng TC.
- \* Quỹ phát triển nghiệp vụ KD NH.
- \* Lợi nhuận không chia.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của NHTM thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn, nhưng nó có tính ổn định cao, nó là cơ sở để thu hút các nguồn vốn khác, và là nhân tố để xác định các tỷ lệ an toàn trong KD của NHTM.

- 1.2. Nguồn vốn huy động

Đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của NH, bao gồm: tiền gửi và các hình thức huy động khác.

- - Tiền gửi gồm: TG không kỳ hạn, TG có kỳ hạn, TG tiết kiệm.
- + TG không kỳ hạn (TG hoạt kỳ):
- Là loại TG mà người sở hữu nó có thể sử dụng bất kỳ lúc nào. Chủ tài khoản TG có thể yêu cầu NH trích tiền trên TK để chuyển trả cho người thụ hưởng, hoặc chuyển số tiền được hưởng vào TK này, do vậy nó còn được gọi là TG thanh toán.

Công chúng gửi tiền không kỳ hạn vào NH chủ yếu không vì lãi TG, mà vì các dịch vụ thanh toán tiện ích mà NH cung cấp.

TG không kỳ hạn tuy biến động thường xuyên, nhưng NH vẫn có thể sử dụng chúng để cho vay dựa trên cơ sở số dư ổn định do kết quả bù trừ của số tiền gửi vào và rút ra trong một thời kỳ nhất định. Cho vay dựa vào nguồn vốn TG không kỳ hạn sẽ tạo ra hiệu quả TC cao cho NH vì giá mua quyền sử dụng vốn thấp.

- + TG có kỳ hạn: về nguyên tắc, người gửi tiền chỉ có thể rút tiền ra theo thời hạn đã quy định trước. Đây là nguồn vốn ổn định, NH có thể sử dụng một cách chủ động.
- + TG tiết kiệm: người gửi tiền được NH cấp một quyển sổ để ghi chép xác nhận số tiền gửi vào và rút ra. NH không cung cấp các dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng gửi tiền tiết kiệm.
- TG tiết kiệm có các loại:
- \* TG tiết kiệm không kỳ hạn.
- \* TG tiết kiệm có kỳ hạn.
- \* TG tiết kiệm có mục đích: ngoài việc được NH trả lãi, người tham gia còn được NH cấp TD để mua sắm các phương tiện phục vụ nhu cầu tiêu dùng.
- - Các hình thức huy động khác:
- ngoài TG, NHTM còn huy động nguồn vốn bằng cách phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu NH, trái phiếu NH ... Nguồn vốn này có tính ổn định cao (chỉ được NH hoàn vốn khi đáo hạn), tuy nhiên chi phí sử dụng vốn (lãi suất) cũng cao.

### 1.3. Nguồn vốn vay

- - Vay của các NHTM và các trung gian tài chính khác ở trong và ngoài nước.
- - Vay của NH trung ương.

### 1.4. Nguồn vốn khác:

- Nguồn vốn tiếp nhận: là nguồn vốn của chính phủ, của các tổ chức tài chính – tiền tệ, các tổ chức XH tài trợ cho các chương trình dự án về phát triển KT-XH và được chuyển qua NH thực hiện bằng cách cho các đối tượng được chương trình chỉ định vay với LS ưu đãi.
- Nguồn vốn phát sinh trong quá trình NH làm dịch vụ thanh toán (VD: tiền gửi ký quỹ) ...

## 2. Quản lý vốn kinh doanh của NHTM

Vốn KD của NHTM được phản ánh bên “sử dụng vốn” của bảng cân đối kế toán (trước đây là bên “tài sản có” của bảng tổng kết tài sản), bao gồm: các khoản mục về ngân quỹ, tín dụng, đầu tư và tài sản có khác.

### 2.1. Các khoản mục về ngân quỹ (vốn bằng tiền)

- NHTM phải dự trữ một lượng tiền cần thiết tối thiểu để đáp ứng nhu cầu thanh toán thường xuyên của NH.
- Tiền dự trữ của NHTM gồm:
  - + Tiền mặt tại quỹ.
  - + Tiền gửi tại NH khác.
  - + Tiền gửi tại NHTW: bao gồm TG dự trữ bắt buộc và TG thanh toán.
  - + Giấy tờ có giá ngắn hạn (có thể nhanh chóng chuyển thành tiền mặt).

### 2.2 Tín dụng (hay cho vay):

Đây là nghiệp vụ KD sinh lời chủ yếu của NHTM. Các hình thức cho vay:

- - Chiết khấu thương phiếu (TP):
  - NH mua TP chưa đến hạn thanh toán của khách hàng với giá bằng mệnh giá TP trừ lãi chiết khấu và hoa hồng phí. Đến hạn thanh toán, NH sẽ đòi nợ ở con nợ (người bị ký phát, hoặc người phát hành) theo mệnh giá TP.
- Cho vay theo hạn mức TD (HMTD):

HMTD là số dư nợ cho vay cao nhất mà NH cam kết sẽ thực hiện cho một khách hàng.

Sau khi HMTD đã được xác định, mỗi lần có nhu cầu vay, người đi vay chỉ cần gửi đến NH các chứng từ hóa đơn hợp pháp theo quy định của hợp đồng TD. Tiền cho vay được hạch toán vào bên nợ TK cho vay để sử dụng theo các hướng sau:

  - \* Thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng.
  - \* Chuyển vào TK TG thanh toán của người đi vay.
  - \* Giải ngân bằng tiền mặt.
- - Cho vay ứng trước: Ngân hàng chuyển số tiền cho vay vào tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng để họ sử dụng; hoặc NH mở cho khách hàng một tài khoản và chuyển số tiền cho vay vào tài khoản này để khách hàng sử dụng.
- - Cho vay vượt chi (thấu chi):
- khách hàng được phép dư nợ trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trong một hạn mức và thời gian nhất định.

- Cho vay thế chấp: người đi vay giao cho người cho vay giấy chứng nhận chủ quyền tài sản làm vật đảm bảo cho món nợ.
- Cho vay cầm cố: người đi vay giao cho người cho vay giấy chứng nhận chủ quyền tài sản và cả tài sản làm vật đảm bảo cho món nợ.
- Cho vay bảo lãnh: NH cho khách hàng vay với điều kiện có người thứ ba cam kết trả nợ NH thay cho khách hàng vay vốn khi người này không trả được nợ.
- Cho vay tín chấp: khách hàng vay vốn của NH mà không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc sự bảo lãnh của người thứ ba.
- Tín dụng tiêu dùng: NH tài trợ cho nhu cầu tiêu dùng của người đi vay.
- Tín dụng thuê mua ...

### 2.3. Đầu tư:

NH dùng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn ổn định khác để đầu tư dưới các hình thức như: hùn vốn liên doanh với các DN khác; mua cổ phiếu, trái phiếu của DN khác; mua trái phiếu nhà nước ...

2.4. Tài sản có khác: như tài sản cố định, phương tiện làm việc, các khoản phải thu ...

## • NHTW NHTW NHTW NHTW

### I. Bản chất của NHTW

- NHTW là NH phát hành công quản, có thể độc lập hoặc phụ thuộc chính phủ, vừa thực hiện chức năng độc quyền phát hành giấy bạc NH vào lưu thông, vừa thực hiện quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ - tín dụng - NH. Trong hoạt động, nó không giao dịch với công chúng mà chỉ giao dịch với kho bạc nhà nước và các NH trung gian.

### II. Mô hình tổ chức NHTW

- 1. NHTW độc lập với chính phủ (Mỹ, Đức, Thụy Sĩ ...): chính phủ không có quyền can thiệp vào hoạt động của NHTW, đặc biệt là trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ.
- 2. NHTW trực thuộc chính phủ  
NHTW là một cơ quan của chính phủ, chịu sự lãnh đạo của chính phủ.

### III. Chức năng của NHTW

1. Độc quyền phát hành tiền và điều tiết khối lượng tiền cung ứng
- Việc phát hành tiền của NHTW phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu của nền KT cả về số lượng lẫn cơ cấu cũng như yêu cầu quản lý vĩ mô. NHTW phát hành tiền vào lưu thông qua các kênh:

- + Kênh chính phủ: NHTW cho chính phủ vay tiền để cân đối NSNN.
- + Kênh NHTG: NHTW cho NHTG vay tiền.
- + Kênh thị trường mở: NHTW mua các chứng khoán ngắn hạn trên thị trường tài chính.
- + Kênh thị trường hối đoái: NHTW mua ngoại hối.
- NHTƯ điều tiết khối lượng tiền cung ứng bằng các công cụ thực thi chính sách tiền tệ.

## 2. NHTW là NH của các NH

- Chức năng này thể hiện qua các nội dung sau:
- NHTW mở tài khoản và nhận tiền gửi của các NH trung gian, bao gồm:
  - + TG dự trữ bắt buộc (NH trung gian bắt buộc phải ký gửi tại NHTW một phần của tổng số TG huy động được. Mục đích của việc bắt buộc dự trữ này là tạo công cụ để NHTW can thiệp vào khối tiền tệ và khối TD của nền KT).
  - + TG thanh toán (nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán thường xuyên giữa các NH với nhau và điều chỉnh tiền gửi dự trữ bắt buộc đúng theo quy định của NHTW).
- NHTW tổ chức thanh toán giữa các NH trung gian.
- NHTW cấp TD cho các NH trung gian.
- NHTW thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hệ thống NH trung gian:
  - + NHTW thẩm định và cấp giấy phép thành lập, giấy phép hoạt động cho các NH trung gian.
  - + Điều tiết các hoạt động KD của NH trung gian.
  - + Thanh tra và kiểm soát hoạt động của các NH trung gian.

## 3. NHTW là NH của nhà nước

- Chức năng này thể hiện qua các nội dung sau:
- NHTW thuộc sở hữu nhà nước.
- NHTW tham gia xây dựng chiến lược phát triển KT-XH, soạn thảo chính sách tiền tệ, kiểm tra việc thực hiện chính sách tiền tệ.
- NHTW thay mặt nhà nước ký kết các hiệp định tiền tệ – tín dụng – thanh toán với nước ngoài.

## • IV. Chính sách tiền tệ và công cụ thực thi chính sách tiền tệ

- 1. Khái niệm
- Chính sách tiền tệ là tổng hợp những phương thức mà NHTW sử dụng để tác động đến khối lượng tiền trong lưu thông, nhằm phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu KT-XH của đất nước.
- 2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ (SV tự nghiên cứu)



- Mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ là tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và kiểm soát lạm phát.

### 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

#### 3.1. Dự trữ bắt buộc (DTBB)

- DTBB là phần tiền gửi mà các NH trung gian phải đưa vào dự trữ theo luật định.
- Mức DTBB cao hay thấp phụ thuộc vào tỷ lệ DTBB do NHTW quy định và số lượng tiền gửi mà NH trung gian huy động được.

Ví dụ minh họa về sự sáng tạo ra bút tệ qua nghiệp vụ nhận tiền gửi và cho vay của NHTG đã học ở chương 5:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: 10%.

Tiền gửi ban đầu: 1.000 đ

TG ban đầu không đổi: 1.000đ.

Nếu NHTW thay đổi tỷ lệ DTBB thì ta có các kết quả sau đây:

- Nhận xét:
- Với việc tăng hoặc giảm tỷ lệ DTBB, NHTW có thể hạn chế hoặc bành trướng khối tiền tệ và khối TD mà hệ thống NH có khả năng cung ứng cho nền KT.

Ưu điểm 1: Tác động một cách đầy quyền lực đến tất cả các NHTG.

- Ưu điểm 2:
- Chỉ cần một sự thay đổi nhỏ của tỷ lệ DTBB thì tác động của nó đến khối tiền tệ và khối tín dụng là rất lớn.
- Hạn chế:
- NHTW không thể thay đổi cung tiền tệ và tín dụng ở mức độ nhỏ bằng công cụ này.

#### 3.2. Lãi suất (LS)

- LS là giá cả của quyền sử dụng vốn.

Huy động TG	Cho vay
LS huy động	LS cho vay
Giá mua	Giá bán
Giá cả quyền sử dụng vốn	

- Việc tăng, giảm LS tác động đến việc thu hẹp hay mở rộng khối tín dụng và khối tiền tệ của nền KT. Do đó, LS là một trong những công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ.
- NHTW có thể sử dụng công cụ LS theo các chính sách sau:
  - + NHTW kiểm soát trực tiếp LS thị trường bằng các biện pháp hành chính.
  - + NHTW áp dụng chính sách để cho LS tự hình thành theo cơ chế thị trường, chỉ gián tiếp tác động đến nó bằng công cụ LS tái cấp vốn, LS tái chiết khấu.

Thực hiện các biện pháp hành chính tức là NHTW quy định các giới hạn về LS, dựa theo đó các NH trung gian vận dụng để giao dịch với khách hàng. Các biện pháp hành chính cụ thể như quy định:

- \* LS tiền gửi và LS cho vay theo từng kỳ hạn.
- \* Khung LS tiền gửi và khung lãi suất cho vay.
- \* Sàn LS tiền gửi và trần LS cho vay.
- \* Công bố LS cơ bản cộng với biên độ giao dịch.

Tái cấp vốn là việc NHTW cấp TD cho các NH trung gian trên cơ sở tái chiết khấu, tái cầm cố các chứng từ có giá.

Nếu chính sách của NHTW là mở rộng khối tiền tệ và TD thì NHTW sẽ hạ thấp LS tái cấp vốn và ngược lại.

LS tái cấp vốn

Đi vay	Cho vay
LS	LS
tái cấp vốn	thị trường
	Mở rộng
	tín dụng,
	tiền tệ.

- Chính sách tái cấp vốn có hạn chế cơ bản là NHTW có thể thay đổi LS tái cấp vốn, nhưng không thể bắt buộc các NHTG phải đi vay.

### 3.3. Thị trường mở

- NHTW mua hoặc bán chứng từ có giá trên thị trường tài chính để điều chỉnh tăng hoặc giảm lượng tiền trong lưu thông.

NHTW Mua CK            Bơm tiền  
                                    vào LT

NHTW Bán CK                      Rút tiền  
khỏi LT

- Các ưu điểm:
  - Ưu điểm 1:  
NHTW có thể chủ động điều chỉnh lượng tiền trong lưu thông mà không phụ thuộc vào nhu cầu vay của các NH trung gian.
  - Ưu điểm 2:  
NHTW có thể linh hoạt điều chỉnh khối tiền trong lưu thông ở các biên độ lớn hoặc nhỏ tùy lượng chứng khoán NHTW mua bán nhiều hoặc ít.
  - Ưu điểm 3:  
Nghiệp vụ thị trường mở dễ dàng được đảo ngược lại khi có một sai lầm xảy ra trong lúc tiến hành.

### 3.4. Tỷ giá hối đoái (TGHĐ)

- Kiến thức cơ bản về TGHĐ:
  - + Khái niệm TGHĐ
    - Hối (ht): công cụ trao đổi.
    - Đoái (ht): trao đổi.
    - → TGHĐ là TG trao đổi công cụ trao đổi.
    - Nói cách khác, TGHĐ là hệ số qui đổi một đồng tiền này sang đồng tiền khác.

#### + Các phương pháp niêm yết TGHĐ

\* Phương pháp gián tiếp:

1 Nội tệ = x Ngoại tệ

- (áp dụng ở các nước Anh, Mỹ, Úc).

\* Phương pháp trực tiếp:

1 Ngoại tệ = x Nội tệ

- (áp dụng ở Việt Nam và hầu hết các nước trên thế giới).

#### + Ở Việt Nam:

Trước đây: 1USD = 10.000 VND

Hiện nay: 1USD = 15.000 VND

3 cách nói ngắn gọn:

TGHĐ tăng

USD tăng giá

VND giảm giá

#### + Cách niêm yết TGHĐ của NH:

- $1 \text{ ABC} = x \text{ DEF}$   
 $\text{ABC/DEF} = x$
- ABC (tiền đứng trước, đứng trên): tiền yết giá.
- DEF (tiền đứng sau, đứng dưới): tiền định giá.
- NH mua, bán tiền yết giá.

NH niêm yết TGHĐ của mỗi cặp đồng tiền bao gồm TG mua vào và TG bán ra, trong đó số thứ nhất là TG mua vào, số thứ hai là TG bán ra.

Ví dụ:

NH niêm yết:

$$\text{USD/SGD} = 1,7545/55$$

Nghĩa là NH sẵn sàng mua USD với giá:

$$1 \text{ USD} = 1,7545 \text{ SGD}$$

và NH sẵn sàng bán USD với giá:

$$1 \text{ USD} = 1,7555 \text{ SGD}$$

Cách niêm yết đầy đủ:

$$\text{USD/SGD} = 1,7545/1,7555$$

- NHTW có thể thực hiện một trong các chính sách TGHĐ sau đây:
- + Ấn định TGHĐ cố định (để áp dụng thành công chính sách này đòi hỏi NHTW phải thiết lập quỹ dự trữ ngoại hối đủ sức can thiệp vào cung cầu ngoại hối).
- + Thả nổi TGHĐ theo quan hệ cung cầu ngoại hối (khi áp dụng thường xảy ra tình trạng TGHĐ bất ổn định, kéo theo là sự thăng trầm của nền KT).
- + TGHĐ cố định nhưng di động khi cần thiết (là TGHĐ do NHTW ấn định, nhưng tùy theo tình hình có thể được ấn định lại. Trong thực tế, thường có sự chậm trễ trong việc ấn định lại TGHĐ gây thiệt hại đến nền KT).
- + TGHĐ thả nổi có quản lý (là TGHĐ được hình thành trên cơ sở quan hệ cung cầu ngoại hối, nhưng khi cần thiết thì NHTW có thể can thiệp bằng cách mua bán ngoại hối. Để áp dụng biện pháp này hiệu quả đòi hỏi NHTW phải có quỹ dự trữ ngoại hối đủ lớn).

## CHƯƠNG 15

### THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

#### II. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI TTTC

##### 1. Khái niệm

TTTC là nơi diễn ra các hoạt động mua bán các loại chứng khoán có giá, nơi gặp gỡ của các nguồn cung cầu về vốn, qua đó hình thành nên giá mua và bán các

loại chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, ...), giá cả các loại vốn đầu tư (lãi suất đi vay, lãi suất cho vay).

Ghi chú: Chứng khoán có giá = giấy tờ có giá = chứng từ có giá = công cụ tài chính.

## 2. Phân loại TTTC

- Căn cứ vào thời gian vận động của vốn, có:
  - + Thị trường tiền tệ: chuyên giao dịch vốn ngắn hạn (không quá 1 năm).
  - + Thị trường vốn: chuyên giao dịch vốn trung và dài hạn (hơn 1 năm).
- Căn cứ vào cách thức huy động vốn, có:
  - + Thị trường các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, thương phiếu, kỳ phiếu NH, chứng chỉ tiền gửi ...).
  - + Thị trường công cụ vốn (cổ phiếu).
- Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, có:
  - + Thị trường sơ cấp: là nơi mà các chứng từ có giá được phát hành và bán cho người mua đầu tiên.
  - + Thị trường thứ cấp: là nơi mua bán các chứng từ có giá đang lưu hành.
  - Thị trường sơ cấp có chức năng tạo vốn, là cơ sở hình thành thị trường thứ cấp; thị trường thứ cấp tạo tính thanh khoản cho các chứng từ có giá, là điều kiện để thị trường sơ cấp phát triển.

## III. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

### 1. Khái niệm và phân loại

- - Thị trường tiền tệ là nơi mua bán các loại giấy tờ có giá ngắn hạn, là nơi đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn cho nền KT.
- - Thị trường tiền tệ bao gồm:
  - + TT liên NH: là nơi diễn ra các nghiệp vụ mua bán các loại giấy tờ có giá ngắn hạn, vay mượn ngắn hạn giữa các NHTM và giữa NHTW với các NHTM. TT liên NH đặt dưới sự điều hành của NHTW.
  - + TT các công cụ nợ ngắn hạn: là nơi mua bán tín phiếu KB, thương phiếu, kỳ phiếu NH ...
  - + TT hối đoái: là nơi giao dịch các loại ngoại hối.

### 2. Chủ thể tham gia thị trường tiền tệ

NH trung ương; các DN tài chính; các DN phi TC; các tổ chức XH, cá nhân.

### 3. Các nghiệp vụ trên thị trường tiền tệ

- Nghiệp vụ vay mượn vốn ngắn hạn.
- Nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn.

## IV. THỊ TRƯỜNG VỐN

## 1. Khái niệm và phân loại

- Thị trường vốn là nơi giao dịch các công cụ TC có kỳ hạn trên 1 năm, là nơi cung ứng vốn trung và dài hạn cho nền KT.
- Thị trường vốn bao gồm:
  - + Thị trường vay nợ trung và dài hạn biểu hiện qua hoạt động của hai dạng thị trường phổ biến là thị trường vay thế chấp và thị trường tín dụng thuê mua.
  - + Thị trường chứng khoán, bao gồm:
    - \* Thị trường sơ cấp: là nơi phát hành CK.
    - \* Thị trường thứ cấp: là nơi mua bán các loại CK đã phát hành. Thị trường thứ cấp bao gồm thị trường tập trung và thị trường phi tập trung.
      - Thị trường tập trung: các hoạt động giao dịch CK được thực hiện tại sở giao dịch CK.
      - Thị trường phi tập trung: giao dịch CK được thực hiện ở mọi nơi qua điện thoại, fax, hệ thống mạng vi tính.

## 2. Các công cụ trên thị trường vốn

(Nói đến thị trường vốn ta ngầm hiểu là thị trường chứng khoán vì đây là bộ phận quan trọng nhất của thị trường vốn)

### 2.1. Cổ phiếu (CP)

- CP là một loại CK xác nhận quyền sở hữu vốn góp vào công ty cổ phần và quyền được hưởng cổ tức. CP còn gọi là CK vốn, công cụ vốn.

#### - Phân loại CP:

- + Căn cứ vào hình thức có:
  - \* CP vô danh (không ghi tên người sở hữu).
  - \* CP ký danh (có ghi tên người sở hữu).
- + Căn cứ vào phương thức góp vốn có:
  - \* CP hiện kim (dành cho cổ đông góp vốn bằng tiền).
  - \* CP hiện vật (dành cho cổ đông góp vốn bằng tài sản phi tiền).
- + Căn cứ vào quyền lợi được hưởng có:
  - \* CP ưu đãi: có mức cổ tức cố định và được ghi rõ trên CP lúc phát hành.
  - \* CP thường: có mức cổ tức phụ thuộc vào kết quả KD của công ty.

### 2.2. Trái phiếu (TP)

- TP là loại CK xác nhận một khoản nợ của chủ thể phát hành đối với người sở hữu TP, vì vậy nó còn được gọi là CK nợ. Người sở hữu TP được hưởng lợi tức và được hoàn lại vốn khi đến hạn.
- Căn cứ vào chủ thể phát hành có: TP doanh nghiệp (do DN phát hành) và TP nhà nước (do nhà nước phát hành).

### 3. Các chủ thể hoạt động trên thị trường vốn

- Người phát hành chứng khoán.
- Người đầu tư: là người có vốn nhàn rỗi mua CK để kiếm lời. Người đầu tư gồm pháp nhân (quỹ đầu tư, công ty đầu tư) và thể nhân (cá nhân đầu tư).
- Người môi giới CK: là người trung gian giữa người mua và người bán để hưởng hoa hồng.
- Người kinh doanh CK: là người mua bán CK cho chính mình để kiếm lời. Họ chỉ được mua vào khi giá của đợt bán ra trước đó giảm và chỉ được bán ra khi giá của đợt bán ra trước đó tăng.
- Người tổ chức thị trường: là ban điều hành các SGDCK giữ nhiệm vụ tổ chức các khâu hoạt động trên thị trường, chuyển tải những luật lệ của nhà nước vào thị trường.
- Người điều hòa thị trường: giữ nhiệm vụ ban hành các luật lệ, tổ chức giám sát hoạt động giao dịch CK.

### 4. Nguyên tắc hoạt động của sở giao dịch CK

#### 4.1- Nguyên tắc đăng ký giao dịch

- Ở SGDCK chỉ mua bán các CK được đánh giá là có chất lượng cao. Đó là các CK niêm yết (CK đã đăng ký) và CK biệt lệ.
- CK niêm yết là CK của các công ty cổ phần hội đủ các tiêu chuẩn niêm yết do SGDCK đề ra và được niêm yết trên sàn giao dịch.
- Các tiêu chuẩn niêm yết cơ bản thường là: thành tích lợi nhuận, quy mô vốn chủ sở hữu, số lượng cổ đông, mức độ công chúng hóa ...
- CK biệt lệ là loại CK được miễn giấy phép của SGDCK, đó là các trái phiếu nhà nước.

#### 4.2- Nguyên tắc công khai hóa thông tin

- Nguyên tắc này nhằm đảm bảo tính trung thực và “trong suốt” của thị trường, nhờ đó các nhà đầu tư có điều kiện như nhau trong việc thu thập thông tin để đưa ra các quyết định đầu tư.
- Thực hiện nguyên tắc này, đòi hỏi:
  - + Tổ chức niêm yết phải: công bố bảng “cáo bạch” khi phát hành CK; định kỳ phải công bố báo cáo TC đã được kiểm toán độc lập xác nhận; công bố thông tin tức thời khi có các sự kiện quan trọng đột xuất xảy ra; công bố thông tin theo yêu cầu khi có tin đồn hoặc có sự biến động giá cả, khối lượng giao dịch.
  - + Về sở giao dịch, cần có bộ phận kiểm toán và đội ngũ chuyên gia phân tích CK có năng lực để đánh giá và thẩm định các nguồn thông tin, tiến hành công bố thông tin đã xử lý liên quan đến tổ chức niêm yết ra công chúng và thông tin thị trường.

#### 4.3- Nguyên tắc đấu giá chứng khoán và thực hiện theo trình tự ưu tiên

+ Giới thiệu phương pháp đấu giá theo các lệnh đặt hàng:

Phương pháp này dựa vào nguyên lý tập trung tổng cung, tổng cầu để đấu giá. Thời giá CK được xác lập ở mức cung và cầu bằng nhau, hoặc có chênh lệch thấp nhất.

VD: Mở cửa phiên giao dịch, SGDCK nhận được các lệnh mua, bán cổ phiếu X như sau:

Lệnh mua: 400 CP giá tùy thuộc thị trường.

300 CP giá ấn định 47.500 đ/CP.

500 CP giá ấn định 47.000 đ/CP.

200 CP giá ấn định 46.500 đ/CP.

100 CP giá ấn định 46.000 đ/CP.

Lệnh bán: 600 CP giá tùy thuộc thị trường.

200 CP giá ấn định 47.000 đ/CP.

100 CP giá ấn định 47.500 đ/CP.

300 CP giá ấn định 48.000 đ/CP.

Hỏi thời giá mở cửa phiên giao dịch của CPX được xác lập ở mức nào? Có bao nhiêu CP được giao dịch?

Ở mức giá 47.500 đ/CP, chênh lệch mua bán ở mức thấp nhất (200 CP), vì vậy thời giá mở cửa CPX được xác lập ở mức 47.500 đ/CP. Số cổ phiếu được giao dịch là 700 (nếu người kinh doanh CK không tham gia mua vào để cân đối cung – cầu).

Giao điểm của đường cung và đường cầu ở khoảng giữa 47,5 và 47 → Thời giá CPX sẽ được xác lập ở mức 47.500 đ/CP hoặc 47.000 đ/CP.

- Giá
- 48
- 47,5
- 47
- 46,5
- 46

- 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 SL

+ Phát biểu nguyên tắc:

- Ở sở giao dịch CK, thời giá CK được xác lập bằng nhiều phương pháp: phương pháp báo giá dò tìm, phương pháp thỏa thuận, phương pháp đấu giá theo các lệnh đặt hàng ...
- Sở giao dịch CK chỉ chọn một số loại CK đang có sức hút lớn đối với người đầu tư (đang có doanh số giao dịch lớn) để thực hiện đấu giá theo các lệnh đặt hàng.
- Phương pháp này có ưu điểm là hình thành được mức giá phản ánh chính xác tình hình cung cầu CK.



- Tuy nhiên nó có nhược điểm là phải chờ tập trung các lệnh để đấu giá từng đợt làm chậm quá trình giao dịch.
- Trong đấu giá, trước hết là ưu tiên về giá: ưu tiên cho lệnh mua giá cao, lệnh bán giá thấp. Như vậy các lệnh mua được xếp theo thứ tự từ giá cao đến thấp và các lệnh bán được xếp theo thứ tự từ giá thấp đến cao. Tiếp theo, ưu tiên mua bán được sắp xếp theo thứ tự thời gian, tức là đối với những lệnh (mua hoặc bán) có cùng mức giá thì ưu tiên cho lệnh đưa ra trước.

## 5. Một số phương thức giao dịch CK

### 5.1. Giao dịch trao ngay

Sau khi lệnh đặt hàng được thực hiện, người mua nhận CK và người bán nhận tiền ngay. Tuy nhiên thời hạn trao ngay được quy định ở mỗi nước khác nhau.

### 5.2. Giao dịch có kỳ hạn

- Hợp đồng được ký kết tại một thời điểm, nhưng việc thanh toán và giao hàng lại được ấn định vào một thời điểm khác trong tương lai.

Loại giao dịch này thường được áp dụng đối với những hoạt động đầu cơ thông qua việc dự đoán giá CK sẽ lên hoặc xuống trong một thời gian ngắn ở tương lai. Người tham gia hợp đồng thường không nhằm vào việc giao nhận CK, mà nhằm vào việc kiếm lời do giá cả thay đổi.

- Giới thiệu một số giao dịch có kỳ hạn:

- Hợp đồng tương lai: là hợp đồng mua bán CK mà tại ngày ký kết hợp đồng đôi bên thoả thuận về số lượng CK và giá cả, nhưng việc thanh toán và giao hàng sẽ được diễn ra ở một ngày trong tương lai. Các hợp đồng tương lai có thể được thực hiện thông qua giao hàng hoặc bù đắp.

- - Hợp đồng quyền chọn: là hợp đồng trong đó người bán giao quyền chọn cho người mua, đổi lại người mua phải trả một khoản tiền gọi là trị giá quyền chọn cho người bán.

- Có 2 loại quyền chọn là quyền chọn mua và quyền chọn bán:

- + Người nắm giữ quyền chọn mua là người có quyền mua hoặc không mua một số lượng CK với mức giá cụ thể vào bất cứ lúc nào trong hạn định hoặc vào cuối hạn định.

- + Người nắm giữ quyền chọn bán là người có quyền bán hoặc không bán một số lượng CK với mức giá cụ thể vào bất cứ lúc nào trong hạn định hoặc vào cuối hạn định.

### 5.3. Giao dịch tín dụng

- Người mua chỉ trả ngay một phần tiền mua CK. Số còn lại, người môi giới sẽ ứng trước và người mua sẽ phải trả lợi tức cho khoản tiền này. Thông thường, người môi giới đem số CK này cầm cố ở NH để nhận tiền vay với lãi suất thấp hơn. Trường hợp đến hạn người mua không thanh toán được số tiền đã vay, sẽ mất quyền sở hữu về CK và người môi giới có quyền bán ra thị trường để thu vốn về.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com